



SỰ CAN THIỆP, CÁC THỂ CHẾ, XUNG ĐỘT KHU VỰC VÀ SẮC TỘC (PHẦN 2)

Nguồn: Joseph S. Nye (2007). "Intervention, Institutions, and Regional and Ethnic Conflict" (Chapter 6), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 157-203.

Biên dịch: Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Luật quốc tế và tổ chức quốc tế

Chủ quyền và không can thiệp là những điều được ghi nhận bởi luật pháp và các tổ chức quốc tế. Người ta đôi khi gặp khó khăn trong việc hiểu được các luật và tổ chức quốc tế vì họ so sánh với bối cảnh trong nước. Tuy nhiên tổ chức quốc tế khác với chính phủ một nước, và luật quốc tế cũng không giống với luật pháp trong nước. Các tổ chức quốc tế không phải là một dạng sơ khai của chính phủ toàn cầu vì hai lý do. Thứ nhất, chủ quyền của các quốc gia thành viên được bảo đảm trong hiến chương của hầu hết các tổ chức quốc tế. Điều 2.7 của Hiến chương Liên Hợp Quốc quy định rằng "Không có điều gì trong bản Hiến chương này sẽ cho phép Liên Hợp Quốc can thiệp vào những vấn đề thuộc thẩm quyền trong nước của một quốc gia." Nói cách khác, tổ chức này không nhằm thay thế quốc gia-dân tộc.

So sánh với bối cảnh trong nước

Một lý do khác khiến các tổ chức quốc tế không phải là một dạng sơ khai của chính phủ toàn cầu chính là sự yếu kém của những tổ chức này. Hiện đã có một cơ quan tư pháp quốc tế, dưới hình thức Toà án Công lý Quốc tế, bao gồm 15 thẩm phán với nhiệm kỳ 9 năm do Liên Hợp Quốc bầu, nhưng Toà án Công lý Quốc tế không phải là một toà án tối cao của thế giới. Các nước có thể không công nhận thẩm

quyền của Tòa, và cũng có thể từ chối chấp nhận phán xét của Tòa ngay cả khi đã chấp nhận thẩm quyền của nó. Ví dụ trong những năm 1980, chính quyền Reagan đã từ chối chấp nhận phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế cho rằng hành động thả ngư lôi tại các cảng Nicaragua của Mỹ là bất hợp pháp.

Nếu chúng ta tưởng tượng Đại hội đồng Liên Hợp Quốc tương đương quốc hội, thì đây sẽ là một loại hình cơ quan lập pháp kỳ lạ. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc dựa trên nguyên tắc mỗi quốc gia một phiếu bầu, nhưng nguyên tắc đó không phản ánh sự dân chủ lẫn những mối quan hệ quyền lực trên thế giới. Sự dân chủ dựa trên nguyên tắc mỗi người một lá phiếu. Trong Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, đảo quốc Maldive với 100.000 dân ở Nam Ấn Độ Dương có một phiếu bầu trong khi Trung Quốc với hơn một tỉ dân cũng chỉ có một phiếu. Điều đó có nghĩa là người dân Maldive có quyền bỏ phiếu cao gấp 10.000 lần người dân Trung Quốc tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Vì vậy, điều này không phù hợp hoàn toàn với tiêu chí dân chủ trong những cơ quan lập pháp. Nguyên tắc trên cũng không dân chủ trong việc phản ánh quyền lực, bởi vì Maldive có cùng số phiếu với Mỹ, Ấn Độ hay Trung Quốc tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Sự bất hợp lý như vậy khiến cho các quốc gia không muốn Đại hội đồng thông qua những văn bản pháp lý có giá trị ràng buộc. Nghị quyết của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc vì thế chỉ có vậy: nghị quyết, chứ không phải luật.

Cuối cùng, chúng ta có thể tưởng tượng rằng tổng thư ký Liên Hợp Quốc là tổng thống sơ khai của thế giới. Tuy nhiên đó cũng là một điều sai lầm. Tổng thư ký là một vị trí kém quyền lực. Nếu tổng thư ký có quyền lực, nó là thứ quyền lực mềm của một vị Giáo hoàng hơn là sự kết hợp giữa quyền lực cứng và quyền lực mềm của một vị tổng thống đúng nghĩa. Cố gắng để hiểu những tổ chức quốc tế bằng cách so sánh chúng với chính trị trong nước chắc chắn sẽ mang lại những câu trả lời sai.

Luật pháp quốc tế cũng không giống luật pháp của một quốc gia. Luật pháp của một quốc gia là sản phẩm của cơ quan lập pháp lẫn các tập quán, gọi là tập quán pháp. Luật pháp quốc gia liên quan đến những điều khoản về việc thi hành luật, việc yêu cầu xét xử bởi những cá nhân (bạn có thể tự đi tới tòa án để tiến hành vụ kiện), và việc sửa đổi luật một cách trật tự bằng các văn bản pháp lý. Công pháp quốc tế nói chung có sự tương đồng vì nó cũng bao gồm các hiệp ước, là những thỏa thuận giữa các quốc gia, và những tập quán, là những thông lệ được chấp nhận rộng rãi giữa các quốc gia. Tuy nhiên có một sự khác biệt lớn trong việc thi hành luật và xét xử. Đối với vấn đề thi hành luật, không có bất kỳ ai có thể buộc các nước phải chấp nhận quyết định của tòa án. Nền chính trị thế giới là một hệ

thống mà ở đó các nước phải tự cứu lấy mình. Theo cách cổ điển trong luật pháp quốc tế, đôi khi việc thi hành luật được đảm bảo bởi các cường quốc. Ví dụ như trong Luật Biển có một tập quán quy định rằng một quốc gia có quyền tài phán trong phạm vi 3 dặm trên biển. Vào thế kỷ 19, khi Uruguay tuyên bố lãnh hải của mình rộng hơn nhằm bảo vệ ngành đánh bắt thủy sản trên biển của họ, nước Anh, là cường quốc hải quân vào thời điểm đó, đã đưa tàu chiến đến tuần tiễu trong vòng 3 dặm tính từ bờ biển Uruguay. Vì vậy, tập quán pháp được đảm bảo thực thi bởi các cường quốc. Nhưng bạn có thể đặt câu hỏi "Ai buộc nước Anh phải tuân thủ luật nếu nước Anh vi phạm?" Câu trả lời là việc thi hành luật trong một hệ thống vô chính phủ giống như một con đường một chiều.

Việc yêu cầu xét xử trong luật pháp quốc tế được thi hành bởi các quốc gia chứ không phải bởi các cá nhân (mặc dù Tòa án Châu Âu ở Strasbourg là một ngoại lệ mang tính khu vực). Thay vì bất kỳ ai trong hàng tỉ người dân trên thế giới có thể đâm đơn kiện lên tòa án quốc tế, chỉ có các quốc gia mới có thể làm được việc đó, và những quốc gia đó sẽ không theo vụ kiện trừ khi họ muốn giải quyết vụ kiện hay nghĩ rằng họ có cơ hội đáng kể để giành phần thắng. Vì vậy, tòa án quốc tế có tương đối ít việc để làm. Những năm 1990, các tòa án đặc biệt được thiết lập để xét xử các tội phạm chiến tranh trong các cuộc xung đột ở Bosnia và Rwanda, và vào năm 2002 một số lượng lớn các quốc gia đã thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế nhằm xét xử các tội phạm chiến tranh và diệt chủng nếu họ không bị chính phủ các nước xét xử. Tuy nhiên một số các quốc gia chủ chốt bao gồm Mỹ và Trung Quốc đã không phê chuẩn hiệp ước vì cho rằng Tòa án này vi phạm chủ quyền của họ. Hơn nữa, có một vấn đề là làm thế nào để diễn giải các quy định tập quán, ngay khi các bên đã thống nhất về nguyên tắc. Hãy xem xét ví dụ về nguyên tắc sung công. Một điều được thừa nhận là một quốc gia có thể quốc hữu hoá một công ty nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ mình nhưng phải trả tiền bồi thường tương đương với giá trị của công ty đó. Nhưng ai có thể đưa ra được con số bồi thường bao nhiêu là thỏa đáng? Rất nhiều quốc gia kém phát triển cho rằng một mức bồi thường thấp là thỏa đáng nhưng những nước giàu thường yêu cầu mức bồi thường cao hơn.

Cuối cùng, ngay cả khi Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua các nghị quyết thì ý nghĩa của những nghị quyết đó vẫn còn nhiều điều mơ hồ. Chúng không phải là những văn bản pháp lý mang tính ràng buộc. Nơi duy nhất trong Hiến chương Liên Hợp Quốc mà ở đó các quốc gia buộc phải chấp nhận một quyết định về mặt pháp lý là Chương 7, liên quan đến đe dọa hoà bình, xâm phạm hoà bình và những hành động xâm lược. Nếu Hội đồng Bảo an (không phải Đại hội đồng) nhận thấy có hành động xâm lược hay đe dọa hòa bình và đưa ra lệnh trừng phạt, thì

những quốc gia thành viên buộc phải áp dụng sự trừng phạt đó. Điều này đã xảy ra vào năm 1990 khi Iraq xâm lược Kuwait, và vào năm 2001 sau khi Mỹ trở thành mục tiêu của các vụ tấn công khủng bố quốc tế.

Một cách khác để tạo ra một luật mới là thông qua những hội nghị liên chính phủ lớn đàm phán các dự thảo hiệp ước để các chính phủ ký kết. Những hội nghị như vậy thường rất lớn và khó điều khiển. Ví dụ, trong những năm 70 của thế kỷ 20, Hội nghị Luật Biển với sự tham gia của hơn một trăm quốc gia đã cố gắng dự thảo những nguyên tắc đối với vùng lãnh hải 12 dặm, một vùng đặc quyền kinh tế dành cho đánh cá lên tới 200 dặm, và quy định những mỏ măng-gan ở đáy biển là di sản chung của nhân loại. Rắc rối phát sinh ở chỗ một vài quốc gia chỉ đồng ý một vài phần của dự thảo, khiến cho kết quả trở nên không rõ ràng trong luật quốc tế. Tuy nhiên vào năm 1995, khi Mỹ muốn chống lại khả năng Trung Quốc đòi chủ quyền đối với vùng biển xung quanh quần đảo Trường Sa, Mỹ đã viện dẫn tới Luật Biển quốc tế.

Luật quốc tế về cơ bản phản ánh bản chất không liên mạch của nền chính trị quốc tế. Ý thức cộng đồng thấp nghĩa là các quốc gia ít sẵn lòng hơn trong việc tuân thủ hay tự kiểm chế bắt nguồn từ việc cảm thấy có nghĩa vụ phải làm như vậy hay vì chấp nhận thẩm quyền của các thể chế quốc tế. Việc thiếu một cơ quan hành pháp chung được độc quyền sử dụng vũ lực một cách hợp pháp nghĩa là các quốc gia có chủ quyền đều nằm trong một thế giới tự lực thông qua sức mạnh để duy trì sự tồn tại của mình. Và khi vấn đề sinh tồn nổi lên, luật pháp thường chỉ đứng hàng thứ yếu.

Tính dự đoán được và tính hợp pháp

Tuy nhiên, luật pháp và tổ chức quốc tế là một phần quan trọng của thực tiễn chính trị bởi chúng ảnh hưởng đến cách xử sự của các quốc gia. Các quốc gia quan tâm đến luật pháp quốc tế vì hai lý do: tính dự đoán được và tính hợp pháp.

Các quốc gia luôn bị dính líu vào các cuộc xung đột với nhau. Phần lớn các giao dịch quốc tế, ở mức độ nhà nước lẫn cá nhân, liên quan đến thương mại, du lịch, ngoại giao cũng như giao tiếp giữa con người với con người thuộc các quốc gia khác nhau. Khi sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên, những sự giao tiếp đó cũng tăng theo và ngày càng có nhiều nguy cơ xảy ra các va chạm. Luật pháp quốc tế giúp các chính phủ tránh được các xung đột ở cấp độ cao khi những va chạm này phát sinh. Ví dụ, nếu du khách người Mỹ bị bắt vì buôn lậu thuốc phiện ở Mêhicô; một con tàu của Anh đâm vào một con tàu Nauy ở biển Bắc; hay một công ty Nhật cho

rằng một công ty Ấn Độ vi phạm bằng sáng chế của họ, thì các chính phủ có lẽ không muốn phá hỏng những mối quan hệ khác chỉ vì những va chạm cá nhân này. Giải quyết những vấn đề như vậy bằng luật pháp quốc tế và những nguyên tắc đã được thống nhất làm cho các va chạm này không mang màu sắc chính trị và có thể dự đoán được.

Tính dự đoán được cần thiết cho việc phát triển các giao dịch và giải quyết một cách có trật tự các xung đột chắc chắn đi kèm với chúng

Tính hợp pháp là lý do thứ hai giải thích tại sao các chính phủ quan tâm đến luật pháp quốc tế. Chính trị không chỉ là một cuộc đấu tranh giành những quyền lực thực tế mà còn là một cuộc chiến về tính hợp pháp. Quyền lực và tính hợp pháp không phải là hai mặt đối lập mà mang tính chất bổ sung cho nhau. Con người không thể hoàn toàn đạo đức, cũng không thể luôn nghi ngờ về đạo đức. Thực tế chính trị cho thấy niềm tin vào lẽ đúng sai giúp thúc đẩy con người hành động, và vì vậy tính hợp pháp chính là một nguồn quyền lực. Nếu các hành động của một quốc gia được cho là bất hợp pháp, cái giá phải trả cho một chính sách sẽ là rất cao. Các quốc gia dựa vào luật pháp và tổ chức quốc tế để hợp pháp hoá các chính sách của mình và làm cho chính sách của các nước khác trở nên bất hợp pháp, và điều này thường giúp họ hình thành những sách lược và các thành quả của các sách lược đó. Ngoài ra tính hợp pháp cũng giúp nâng cao quyền lực mềm của các quốc gia.

Trong những cuộc xung đột lớn về lợi ích, luật pháp quốc tế có thể không thể kiềm chế các quốc gia nhưng nó có thể giúp hình thành dòng chảy của chính sách. Luật pháp là một phần của cuộc đấu tranh giành quyền lực. Những người hoài nghi có thể nói rằng đây chỉ là những trò chơi của các luật sư; nhưng việc các chính phủ thấy cần thiết phải đưa ra những lập luận mang tính pháp lý hay cân nhắc những nghị quyết của các tổ chức quốc tế cho thấy các luật pháp quốc tế đóng vai trò đáng kể. Chúng ta có thể diễn tả điều này bằng một câu cách ngôn sau: "khi cái xấu cũng đòi đức hạnh thì ít nhất chúng ta biết được rằng đức hạnh cũng có giá trị." Nói một cách đơn giản, các chính phủ có thể bị mắc bẫy bởi chính những lý do pháp lý của mình.

Một ví dụ là nghị quyết số 242 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Được thông qua vào cuối cuộc chiến tranh Trung Đông năm 1976, nghị quyết này kêu gọi các quốc gia phục hồi lại đường biên giới trước chiến tranh. Qua nhiều năm, nghị quyết có giá trị phủ nhận tính hợp pháp của việc Israel chiếm đóng những phần lãnh thổ mà nước này giành được trong cuộc chiến. Điều đó đặt Israel vào thế chống đỡ tại Liên Hợp Quốc. Các quốc gia Ả rập thất bại trong cuộc chiến nhưng

vẫn có thể tạo áp lực đối với Israel. Năm 1976, khi liên minh các quốc gia Ả-rập cố gắng trục xuất Israel khỏi Liên Hợp Quốc, Mỹ đã sử dụng rất nhiều ảnh hưởng chính trị để vận động hành lang Đại hội đồng nhằm ngăn chặn việc trục xuất Israel. Đây là một dấu hiệu cho thấy các biểu tượng của tính hợp pháp trong các tổ chức quốc tế là một phần của cuộc đấu tranh giành quyền lực.

Khi những vấn đề trọng yếu liên quan đến sự sinh tồn bị đe dọa, các quốc gia sẽ sử dụng thứ quyền lực hữu hiệu nhất của họ, đó là lực lượng quân sự. Và điều này có thể giải thích những thành công hạn chế của luật pháp và tổ chức quốc tế trong nỗ lực nhằm giải quyết vấn đề sử dụng vũ lực. Giải quyết việc buôn lậu thuốc phiện, va chạm tàu biển hay vi phạm băng sáng chế bằng luật pháp quốc tế là một chuyện, nhưng đe dọa sự tồn vong của một quốc gia bằng cách tuân thủ luật pháp quốc tế lại là một chuyện hoàn toàn khác. Đây chính là vấn đề đối với an ninh tập thể trong những năm 1930, và một dạng an ninh tập thể được cải biến đã được hình thành lại trong Hiến chương của Liên Hợp Quốc.

Liên Hợp Quốc: An ninh tập thể và gìn giữ hòa bình

Sự cân bằng quyền lực cổ điển không làm cho chiến tranh trở nên bất hợp pháp. Việc sử dụng lực lượng quân sự được chấp nhận, và nó thường đảm bảo sự ổn định cho hệ thống. Trong suốt thế kỷ 19, sự thay đổi của công nghệ đã làm tăng khả năng huỷ diệt của chiến tranh, và với sự gia tăng của phong trào dân chủ và hoà bình, đã xuất hiện một vài nỗ lực tập hợp các quốc gia chống lại chiến tranh. Hai mươi sáu quốc gia đã tổ chức một hội nghị hoà bình tại La Hay vào năm 1899. Vào năm 1907, một hội nghị La Hay khác được tổ chức với sự tham dự của 44 quốc gia. Cách tiếp cận được sử dụng trong các cuộc hội nghị này rất mang tính pháp lý. Những người tham dự hội nghị cố gắng thuyết phục tất cả các quốc gia khác ký vào những hiệp ước trọng tài để các cuộc tranh chấp có thể được xử lý bằng trọng tài chứ không phải bằng vũ lực. Họ cũng cố gắng pháp điển hóa các quy định về chiến tranh trong trường hợp trọng tài không có tác dụng.

Như chúng ta đã thấy, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Hội Quốc Liên là một nỗ lực để phát triển một liên minh giữa các quốc gia nhằm răn đe và trừng phạt những kẻ xâm lược. Trong mắt của Woodrow Wilson và những người chung quan điểm, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là một cuộc chiến tranh bất ngờ và không cần thiết do cân bằng quyền lực gây nên, và những cuộc chiến như vậy có thể được ngăn chặn bởi một liên minh giữa các quốc gia thực hiện chính sách an ninh tập thể. Nếu Hội Quốc Liên được thành lập để đẩy lùi Chiến tranh thế giới lần

thứ nhất sau khi nó diễn ra thì Liên Hợp Quốc được lập ra từ năm 1943-1945 để đẩy lùi Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Bốn mươi chín nước gặp nhau ở San Francisco vào năm 1945 để ký một bản hiến chương bao gồm những sự đổi mới nhằm sửa chữa những khiếm khuyết của Hội Quốc Liên. Không giống như hệ thống sự cân bằng quyền lực trong thế kỷ 19, sử dụng vũ lực để tấn công lúc này trở nên bất hợp pháp đối với bất kỳ quốc gia nào đã ký vào bản hiến chương, trừ ba trường hợp ngoại lệ duy nhất: sử dụng vũ lực vì lý do tự vệ, tự vệ tập thể, hay phục vụ an ninh tập thể.

Những người sáng lập nên Liên Hợp Quốc cũng tạo ra một Hội đồng Bảo an gồm năm thành viên thường trực và một số thành viên không thường trực theo cơ chế luân phiên. Hội đồng Bảo an có thể được coi là một dạng cân bằng quyền lực thế kỷ 19 được lồng ghép vào một khuôn khổ an ninh tập thể của Liên Hợp Quốc. Hội đồng Bảo an có thể thông qua các nghị quyết mang tính ràng buộc pháp lý theo Chương 7 của bản hiến chương. Nếu năm cảnh sát đầy quyền lực này không đồng ý về vấn đề gì thì mỗi người trong số đó có quyền phủ quyết, công cụ giống như cái cầu chì trong một hệ thống chiếu sáng của ngôi nhà. Các nhà sáng lập Liên Hợp Quốc cho rằng quyền phủ quyết làm ngôi nhà bị tối vì mất điện còn tốt hơn là làm căn nhà bị thiêu rụi dưới dạng một cuộc chiến tranh chống lại một siêu cường nào đó.

Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, hệ thống an ninh tập thể của Liên Hợp Quốc không có tác dụng. Với sự chia rẽ về ý thức hệ thời kỳ này, các bên đạt được rất ít sự nhất trí về việc xác định trường hợp nào là sử dụng bạo lực hợp pháp, và vấn đề còn lớn hơn khi định nghĩa thế nào là xâm lược. Ví dụ, chúng ta đánh giá thế nào về việc xâm nhập bí mật qua biên giới so với việc sử dụng vũ lực để vượt qua biên giới? Năm 1956, Israel bị các du kích quân do Ai Cập ủng hộ tấn công bí mật, tuy nhiên các lực lượng quân đội truyền thống của Israel đã vượt biên giới vào Ai Cập trước. Dựa vào việc bạn đứng về phía nào trong cuộc Chiến tranh lạnh, bạn sẽ có những cách nhìn khác nhau về việc ai là kẻ xâm lược trước. Trong hai thập kỷ thời kỳ Chiến tranh lạnh, các ủy ban của Liên Hợp Quốc đã nỗ lực định nghĩa sự xâm lược. Họ đã nghĩ ra những quy định mơ hồ và nhìn chung không có hiệu lực: Một danh sách các hành vi xâm lược, kèm theo đó là một điều khoản bổ sung quy định rằng Hội đồng Bảo an có thể quyết định các hành vi khác cũng có thể cấu thành sự xâm lược. Ngay cả khi lực lượng quân sự được sử dụng Hội đồng cũng có thể quyết định tuyên bố rằng đó không phải là hành vi xâm lược. Cho nên đối với Liên Hợp Quốc, một quốc gia phạm tội xâm lược chỉ khi mà Hội đồng Bảo an cho là như vậy. Mọi thứ đều phụ thuộc vào sự đồng thuận tại Hội đồng Bảo an, và điều này lại rất hiếm khi xảy ra trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh.

Sự bế tắc về an ninh tập thể đã làm nảy sinh khái niệm ngoại giao phòng ngừa và lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc. Thay vì xác định và trừng phạt kẻ xâm lược, vốn là khái niệm cơ bản của an ninh tập thể, Liên Hợp Quốc lại tập hợp các lực lượng độc lập và đặt họ vào giữa các bên tham chiến. Mô hình này đã được phát triển trong cuộc khủng hoảng Kênh đào Suez năm 1956.

Vào tháng 7 năm 1956, tổng thống Gamal Nasser của Ai Cập quốc hữu hoá kênh đào Suez. Thủ tướng Anh Anthony Eden thấy điều này là một mối đe dọa lớn cho nước Anh. Ông coi Nasser là một tên Hitler mới, và ông so sánh với thời kỳ những năm 1930. Ông lo lắng trước thực tế rằng Nasser đã chấp nhận vũ khí của Liên Xô, và tất nhiên sự kiện này diễn ra vào lúc Chiến tranh lạnh đang ở cao trào. Anh phát triển một kế hoạch bí mật cùng với Pháp nhằm hỗ trợ Israel nếu Israel xâm lược Ai Cập (vốn đã cho quân du kích xâm nhập biên giới với Israel). Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc kêu gọi ngừng bắn. Anh và Pháp sử dụng quyền phủ quyết của mình để ngăn cản lệnh ngừng bắn. Họ muốn sự can thiệp tiếp diễn cho tới khi có thể loại trừ được Nasser.

Dag Hammarskjold, tổng thư ký Liên Hợp Quốc lúc bấy giờ cùng với bộ trưởng ngoại giao Canada Lester Pearson đã thảo ra một kế hoạch để ngăn chặn sự đụng độ giữa Israel và Ai Cập bằng cách gửi đến một lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên Hợp Quốc. Một nghị quyết của Đại hội đồng, nơi các nước không có quyền phủ quyết, đã uỷ quyền cho lực lượng của Liên Hợp Quốc ở khu vực Sinai. Nước Mỹ đã không ủng hộ những đồng minh Châu Âu của mình, lo lắng rằng sự can thiệp của họ sẽ gây nên sự phản kháng từ những người theo chủ nghĩa dân tộc Ả rập và gia tăng cơ hội cho Liên Xô tại Trung Đông. Ngày 15 tháng 11, đội quân đầu tiên của Liên Hợp Quốc được gửi tới Sinai nằm giữa hai phe đối địch, và sau đó, vào tháng 12, Liên Hợp Quốc chịu trách nhiệm trục vớt những con tàu đắm làm tắc kênh đào.

MỘT LÁ THƯ GỬI TỔNG THỐNG DWIGHT EISENHOWER

Trong những năm 1930, Hitler thiết lập vị trí của mình bằng một loạt những bước đi được lập kế hoạch cẩn thận. Những kế hoạch này bắt đầu bằng việc xâm chiếm Rhineland và tiếp theo là hàng loạt những hành động xâm lược Áo, Tiệp Khắc, Ba Lan và các nước phía Tây. Hành động của ông ta đã được số đông người dân các nước Tây Âu bao dung và tha thứ...

Tương tự như vậy, chúng tôi tin rằng việc chiếm đóng kênh đào Suez là sự mở đầu cho một chiến dịch được lập kế hoạch cẩn thận bởi Nasser nhằm loại bỏ mọi ảnh hưởng và lợi ích của phương Tây khỏi các quốc gia Ả rập. Ông ta tin rằng nếu ông ta

giải quyết trót lọt được việc này, và nếu ông ta có thể thách thức thành công mười tám quốc gia, uy tín của ông ta trong thế giới Ả-rập sẽ đủ lớn để có thể thúc đẩy các cuộc cách mạng của những sĩ quan trẻ ở Ả-rập Xê-út, Jordan, Syria và Iraq. (Chúng tôi biết rằng ông ta đã chuẩn bị cho một cuộc cách mạng ở Iraq, nơi ổn định và tiến bộ nhất). Những chính phủ mới này trong thực tế sẽ là những vệ tinh của Ai Cập, nếu không phải là của nước Nga. Họ sẽ đặt nguồn tài nguyên dầu mỏ chung dưới sự kiểm soát của một Ả-rập Thống nhất do Ai Cập đứng đầu và dưới sự ảnh hưởng của Nga. Khi thời điểm đó xảy ra, Nasser có thể từ chối bán dầu cho Tây Âu và số phận chúng ta ở đây sẽ tùy thuộc vào sự ban ơn của ông ta.

- Thủ tướng Anthony Eden, 1956¹

Mô hình gìn giữ hòa bình này đã trở thành một vai trò quan trọng đối với Liên Hợp Quốc. Liên Hợp Quốc đã sử dụng mô hình này 55 lần trong nửa thế kỷ qua, so với hai chiến dịch an ninh tập thể chính thức (Triều Tiên năm 1950 và Iraq năm 1991). Vào đầu năm 2006, 17 chiến dịch gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc vẫn đang tiếp diễn. Vì vậy cho dù Chiến tranh lạnh ngăn cản Liên Hợp Quốc thực thi học thuyết an ninh tập thể chính thức của mình, nó không thể ngăn cản sự đổi mới trong việc sử dụng các lực lượng quốc tế nhằm cách ly hai bên tham chiến. Trong an ninh tập thể, nếu một quốc gia vượt qua lằn ranh, tất cả các quốc gia khác sẽ liên kết chống lại và đẩy lùi quốc gia đó. Còn trong ngoại giao phòng ngừa và gìn giữ hòa bình, nếu một quốc gia vượt qua lằn ranh, Liên Hợp Quốc sẽ bước vào và giữ cho hai bên khỏi đối mặt nhau mà không phán xét ai sai ai đúng. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, một trong những nguyên tắc cơ bản của Liên Hợp Quốc là các lực lượng luôn luôn đến từ các quốc gia nhỏ chứ không phải từ Liên Xô hay Mỹ, nhằm đảm bảo các siêu cường sẽ không bị dính líu trực tiếp vào cuộc xung đột. Ngoại giao phòng ngừa và gìn giữ hòa bình là một sự đổi mới quan trọng và ngày nay vẫn đóng một vai trò lớn trong việc điều chỉnh các cuộc xung đột quốc tế. Thế nhưng đó không phải là an ninh tập thể.

Cuộc xâm lược của Iraq đối với Kuwait là cuộc khủng hoảng đầu tiên thời hậu Chiến tranh lạnh. Do Liên Xô và Mỹ không phủ quyết nên lực lượng chung của Liên Hợp Quốc đã được sử dụng lần đầu tiên trong vòng 40 năm. Có ba lý do quan trọng dẫn tới điều này. Thứ nhất, Iraq phạm tội xâm lược một cách quá rõ ràng, giống như thời kỳ những năm 1930, khiến cho các nhà lãnh đạo phải nhớ tới hậu quả nếu an ninh tập thể thất bại. Nguyên nhân thứ hai chính là cảm giác rằng nếu chính sách an ninh tập thể của Liên Hợp Quốc thất bại trong một trường hợp rõ ràng như vậy thì nó không thể là một nguyên tắc đảm bảo trật tự cho thế giới hậu

¹ Anthony Eden, trích trong Robert R. Bowie, *Suez 1956* (New York: Oxford University Press, 1974), trang 124.

Chiến tranh lạnh được. Thứ ba, các quốc gia nhỏ trong Liên Hợp Quốc ủng hộ hành động này vì phần lớn đều dễ bị tổn thương và có các tranh chấp về đường biên giới do thời kỳ thực dân để lại. Các lập luận mà Saddam Hussein dùng để biện minh cho hành động xâm lược của mình cũng gây đe dọa cho các nước nhỏ khác. Nói như cách nói của đại biểu Haiti tại Hội Quốc Liên được đề cập ở các phần trước, họ không muốn trở thành một Kuwait của một ai khác.

Vậy liệu an ninh tập thể của Liên Hợp Quốc có trở thành nền tảng của một trật tự thế giới mới được không? Rất hiếm khi. Ví dụ, các thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an không thể thống nhất về các nghị quyết cho phép tiến hành can thiệp ở Kosovo và Iraq năm 1999 và 2003. Còn có những vấn đề quan trọng khác. Thứ nhất, hệ thống Liên Hợp Quốc hoạt động tốt nhất khi xảy ra trường hợp xâm lược rõ ràng; còn trong trường hợp nội chiến thì khó hơn nhiều. Thứ hai, an ninh tập thể chỉ có hiệu lực khi không bị phủ quyết, nhưng nếu Mỹ, Nga, Trung Quốc, Anh hoặc Pháp không thể đạt được thỏa thuận thì an ninh tập thể lại bị ngăn cản. Hơn nữa, năm 1945, an ninh tập thể của Liên Hợp Quốc không phải được thiết kế nhằm áp dụng chống lại năm cường quốc có quyền phủ quyết trong Hội đồng Bảo an. Thứ ba, an ninh tập thể có hiệu quả khi các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc cung cấp đủ các nguồn lực quân sự và tài chính cần thiết, nhưng thật khó tưởng tượng hệ thống này có thể mang lại hiệu quả nếu như các quốc gia với lực lượng quân sự lớn không đóng góp gì. An ninh tập thể là một thất bại ê chề những năm 1930, bị đông cứng thời kỳ Chiến tranh lạnh và sau đó, giống như Lazarus trong Kinh Thánh,² đã sống lại trong cuộc chiến vùng Vịnh năm 1990. Thế nhưng đó chỉ là một điều kỳ diệu trong khoảnh khắc, vì như chúng ta thấy trong Chương 9, an ninh tập thể chỉ là một phần mà chúng ta cần cho trật tự thế giới trong tương lai.

Liên Hợp Quốc có tác động chính trị, ngay cả khi an ninh tập thể không thể áp dụng được, vì mong muốn chống lại vũ lực được ghi trong hiến chương Liên Hợp Quốc đã đặt gánh nặng chứng cứ lên vai những ai muốn sử dụng vũ lực. Nó tác động tới quyền lực mềm của các quốc gia, như trường hợp nước Mỹ năm 2003. Việc không có được nghị quyết thứ hai của Liên Hợp Quốc không ngăn được nước Mỹ tiến hành chiến tranh với Iraq, nhưng điều này đã làm hạn chế số lượng trợ giúp và Mỹ nhận được, đồng thời làm cho chiến tranh và hậu quả của nó trở nên tốn kém hơn. Ngoài ra Hội đồng Bảo an cung cấp một diễn đàn quan trọng cho việc thảo luận bạo lực quốc tế, làm nổi bật những quan ngại chung và hướng sự chú ý

² Trong Kinh Thánh, Lazarus là một người bạn của Chúa Jesus và là em trai của Mary và Martha. Ông bị chết nhưng sau đó được Chúa Jesus giúp hồi sinh (ND).

tới các vấn đề quan trọng trong các thời kỳ khủng hoảng. Hội đồng Bảo an đôi khi cũng góp phần làm sáng tỏ các quan điểm, tăng phí tổn đối với các hành động xâm lược, và đóng vai trò như một chiếc van an toàn cho ngoại giao. Cuối cùng, vai trò của các lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc là hạn chế nhưng hữu ích. Lực lượng này tạo ra một vùng đệm và là một công cụ mà các quốc gia thường xuyên thấy phù hợp với lợi ích của mình.

Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh mang lại cho Liên Hợp Quốc thêm nhiều cơ hội. Liên Hợp Quốc đóng vai trò trong việc phi thực dân hóa Namibia, giám sát nhân quyền ở El Salvador, trong các cuộc bầu cử ở Nicaragua, quản lý Campuchia cũng như giám sát các lực lượng gìn giữ hòa bình. Thành tích về gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc gần đây tương đối không nhất quán. Các nhân viên gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc đã thành công ở Haiti và Campuchia những năm 1990 nhưng đã thất bại khi không ngăn được nạn diệt chủng ở Rwanda hay chấm dứt nội chiến ở Angola. Họ đóng một vai trò thiết yếu ở đảo Síp trong ba thập kỷ, nhưng ở Bosnia họ lại bị thay thế bởi lực lượng NATO mạnh hơn. Việc đưa các lực lượng trung lập vào giữa hai phe đối địch không phải bao giờ cũng có tác dụng trong các cuộc xung đột sắc tộc. Thực tế một số nhà khoa học chính trị cho rằng sự can thiệp trung lập có thể kéo dài thời gian của các cuộc nội chiến, gây thêm nhiều đổ máu và thiệt hại nhân mạng. Mặt khác, Liên Hợp Quốc vẫn đóng vai trò hợp pháp quan trọng khi những quốc gia như Australia đảm nhiệm lãnh đạo việc cung cấp lực lượng ổn định hóa các tình huống hỗn loạn như ở Đông Timor. Và việc Mỹ và Anh không thể có được nghị quyết thứ hai của Hội đồng Bảo an nhằm công khai cho phép họ sử dụng vũ lực năm 2003 đã khiến chi phí chiếm đóng Iraq đã gia tăng rất nhiều.³ Mặc dù học thuyết nguyên thủy về an ninh tập thể không phù hợp hoàn toàn như người ta từng nghĩ thì vẫn sẽ là một sai lầm nếu như bác bỏ vai trò của luật pháp quốc tế và Liên Hợp Quốc. Chúng là một phần thực tế chính trị của một hệ thống vô chính phủ các quốc gia. Việc tin tưởng một cách ngây thơ hay quá hoài nghi về các tổ chức và luật pháp quốc tế đều là những sai lầm. Các quốc gia không phải sống dựa vào mỗi mình luật pháp, nhưng họ cũng không thể sống hoàn toàn không có nó.

Vào đầu thế kỷ 21, Liên Hợp Quốc rõ ràng không phải là "quốc hội của nhân loại" như một số nhà sáng lập hi vọng khi nó ra đời năm 1945. Với một ngân sách thường xuyên hàng năm khoảng 2 tỉ đô la Mỹ và số lượng nhân viên chủ chốt khoảng 9.000 người, tổ chức này có ít nguồn lực hơn so với ngay cả nhiều trường đại học. Ngay cả khi ngân sách đặc biệt dành cho các chiến dịch gìn giữ hòa bình (khoảng 3 tỉ đô la) và ngân sách thường niên dành cho các tổ chức chuyên môn và

³ "Binding the Colossus," *The Economist*, 22/11/2003, trang 25-26.

các quỹ phát triển được cộng vào thì con số tổng cũng chỉ vào khoảng 11 tỉ đô la, bằng khoảng 2% ngân sách quốc phòng của Mỹ. Còn ngân sách dành cho vấn đề nhân quyền còn bé hơn cả ngân sách của Nhà hát Opera Zurich, trong khi ngân sách của Tổ chức Y tế Thế giới chỉ tương đương với ngân sách của một bệnh viện cỡ trung bình.⁴

Nhiều nhà quan sát đã kêu gọi cải tổ các thể chế của Liên Hợp Quốc. Mười lăm thành viên của Hội đồng Bảo an có quyền lực pháp lý trong việc cho phép sử dụng vũ lực, và năm thành viên thường trực (Trung Quốc, Mỹ, Nga, Anh và Pháp) có quyền phủ quyết từ năm 1945. Năm 2005, một Ủy ban Cấp cao được Tổng thư ký Kofi Annan chỉ định đã đề xuất mở rộng số thành viên lên 24, và thêm Ấn Độ, Brazil, Nhật và Đức thành thành viên thường trực. Tuy nhiên kế hoạch này đã thất bại khi Trung Quốc bác bỏ việc cho Nhật làm thành viên thường trực, các kinh địch ở khu vực cũng phản đối và các quốc gia châu Phi thì đòi thêm ghế. Ủy ban cũng đưa ra một số gợi ý cải tổ hữu ích khác, như thành lập Ủy ban Xây dựng Hòa bình nhằm giám sát việc tái thiết các quốc gia thất bại, cải cách Ủy ban Nhân quyền nhằm loại bỏ các quốc gia vi phạm nhân quyền, xác lập các tiêu chí rõ ràng hơn cho việc sử dụng vũ lực trong tình huống đánh phủ đầu và can thiệp nhân đạo, cũng như thống nhất một định nghĩa về chủ nghĩa khủng bố. Ngoại trừ Ủy ban Xây dựng Hòa bình và một Hội đồng Nhân quyền mới khiêm tốn, Đại hội đồng đã khá chậm trễ trong việc thi hành những khuyến nghị này.

Liên Hợp Quốc vẫn là một tập hợp 191 quốc gia chủ quyền cố gắng thông qua ngoại giao tìm kiếm một mẫu số chung nhằm giải quyết các vấn đề quốc tế trong khi bảo vệ lợi ích quốc gia của mình. Tổ chức này chính là điểm tập trung của các nỗ lực nhằm đối phó với các vấn đề về an ninh, phát triển quốc tế, hỗ trợ nhân đạo, suy thoái môi trường, ma túy, tội phạm xuyên quốc gia, y tế - bệnh dịch, và bầu khí quyển chung, những vấn đề đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế. Bất chấp những khiếm khuyết, Liên Hợp Quốc vẫn là tổ chức toàn cầu duy nhất tập trung hoạt động ngoại giao quốc tế. Người ta đôi khi nói rằng nếu Liên Hợp Quốc chưa tồn tại thì giờ đây người ta cũng phải tìm cách tạo ra nó. Thế nhưng với sự đa dạng về văn hóa và lợi ích quốc gia trong thế giới ngày nay, chưa chắc giờ đây điều đó đã có thể được thực hiện thành công.

⁴ Linda Fasulo, *An Insider's Guide to the UN* (New Haven, CT: Yale University Press, 2004), trang 115.

Các cuộc xung đột ở Trung Đông

Bị giày xéo bởi xung đột suốt nửa thế kỷ qua, Trung Đông có lẽ chính là sân khấu của những cuộc xung đột khu vực được biết tới nhiều nhất của thế giới. Khu vực này phù hợp với cách nhìn của chủ nghĩa hiện thực về chính trị thế giới, nhưng cho dù vậy thì đây cũng là nơi mà luật pháp và các tổ chức quốc tế vẫn đóng một vai trò quan trọng. Đây là nguyên nhân của các cuộc xung đột dai dẳng này? Chủ nghĩa dân tộc, tôn giáo, chính trị cân bằng quyền lực đều mang lại một phần câu trả lời cho câu hỏi này.

Cuộc Chiến tranh Iran-Iraq (1980-1988) là một ví dụ tiêu biểu. Tại sao Iraq xâm lược quốc gia láng giềng lớn hơn của mình? Một lý do là cuộc cách mạng Hồi giáo lật đổ vua Iran. Dưới sự trị vì của vị vua này, Iran đã tuyên bố chủ quyền đối với toàn bộ vùng biển nằm giữa Iran và Iraq. Nhưng sau cuộc Cách mạng Iran 1979, Iran bị chia rẽ bởi xung đột trong nước, và tổng thống Iraq Saddam Hussein nhận thấy đây là thời điểm thuận lợi để tấn công. Hơn nữa sau cuộc cách mạng Iran cũng đã tạo ra nhiều vấn đề đối với Iraq. Người Hồi giáo Iraq bị chia rẽ thành hai nhóm Sunni và Shi'ite, và Saddam Hussein là nhà lãnh đạo thế tục của đất nước. Những người theo chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan dòng Shi'ite xúi giục những người Hồi giáo Shi'ite ở Iraq nổi dậy chống lại Saddam Hussein. Lời kêu gọi tôn giáo xuyên biên giới này đã thất bại khi Saddam Hussein thủ tiêu nhiều nhà lãnh đạo dòng Shi'ite của Iraq. Thế nhưng Iraq đã tính toán sai. Người Iran không phải là người Ả-rập, và có một nhóm thiểu số lớn nói tiếng Ả-rập ở một khu vực của Iran sát với Iraq. Người Iraq nghĩ rằng họ sẽ được chào đón như những người hùng giải phóng ở khu vực nói tiếng Ả-rập của Iran, nhưng điều đó đã không xảy ra. Thay vào đó, cuộc tấn công của Iraq đã giúp đoàn kết tất cả người Iran.

Sau những tính toán sai lầm này, cuộc chiến đã trở thành một sự kiện kéo dài chứ không phải là một cuộc chiến chớp nhoáng béo bở như Saddam Hussein từng dự kiến. Iraq quyết định phải rút quân, nhưng Iran không cho phép họ ra đi dễ dàng. Sau khi bị tấn công, Iran đã không để cho Iraq quyết định khi nào có thể rút về. Giáo chủ Ayatollah Khomeini, lãnh tụ tinh thần của Iran, nói rằng Iran sẽ không chấm dứt chiến tranh cho tới khi Saddam Hussein bị hạ bệ. Trong phần lớn thập kỷ, toàn bộ thế giới đều theo dõi cuộc chiến này. Các quốc gia Ả-rập bảo thủ như Ả-rập Xê-ut và Jordan ủng hộ Iraq chống lại Iran vì họ lo sợ sức mạnh của cách mạng Hồi giáo ở Iran. Nhưng như chúng ta đã thấy, nhà nước Syria thuộc thế giới Ả-rập, một chế độ thế tục và cấp tiến giống với Iraq trên nhiều phương diện, lại ủng hộ Iran vì lí do cân bằng quyền lực. Damascus lo lắng về sự trỗi dậy của nước láng giềng Iraq hơn là một nước Iran ở xa hơn.

Các quốc gia bên ngoài cũng chọn cho mình một phe trong cuộc chiến. Mỹ do lo lắng về sức mạnh gia tăng của Iran đã bí mật hỗ trợ Iraq. Israel lại bí mật cung cấp vũ khí do Mỹ chế tạo cho Iran, cho dù những người theo chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan ở Iran kêu gọi xóa sổ nhà nước Israel. Sự trợ giúp bí mật về vũ khí của Israel cho Iran có thể được giải thích bằng nguyên lý cân bằng quyền lực. Israel lo sợ cả Iraq và Iran, nhưng Iraq là mối đe dọa ở gần hơn, và theo nguyên tắc “kẻ thù của kẻ thù là bạn của chúng ta”, Israel đã cung cấp hỗ trợ cho Iran. Vì thế một cuộc chiến tranh xuất phát từ những tính toán sai lầm có gốc rễ từ tôn giáo, chủ nghĩa dân tộc và tham vọng đã được mở rộng bởi các tính toán cân bằng quyền lực thành một cuộc xung đột bế tắc, kéo dài suốt gần một thập kỷ.

Vấn đề chủ nghĩa dân tộc

Chủ nghĩa dân tộc đã gây ra chiến tranh bằng cách nào? Và chủ nghĩa dân tộc và dân tộc nghĩa là gì? Những người theo chủ nghĩa kiến tạo chỉ ra rằng khái niệm dân tộc có vấn đề. Từ điển định nghĩa dân tộc là một nhóm người tự nhận là có bản sắc chung và có quyền thành lập một quốc gia. Nhưng khái niệm này bao gồm những kiểu nhóm người nào? Bản sắc chung bắt nguồn từ đâu? Một nhân tố là sự tương đồng về sắc tộc, nhưng nước Mỹ dù đa dạng về sắc tộc nhưng vẫn là một dân tộc. Một nhân tố khác được cho là có chung ngôn ngữ, nhưng người Thụy Sĩ cho dù nói những thứ tiếng khác nhau vẫn là một dân tộc. Những người khác cho rằng tôn giáo có thể là nền tảng của một dân tộc, và một số quốc gia như Israel và Pakistan chủ yếu dựa vào bản sắc tôn giáo. Có thể nói khi một nhóm người với một bản sắc chung tự gọi mình là một dân tộc thì có thể có nhiều nguồn khác nhau tạo thành bản sắc đó. Như nhà tư tưởng người Pháp Ernest Renan đã nói “Nhân tố cốt lõi của dân tộc là tất cả các cá nhân của dân tộc đó phải có nhiều điểm tương đồng, nhưng họ cũng đã phải quên đi nhiều thứ khác.”⁵ Các dân tộc được gọi là “các cộng đồng tưởng tượng” bởi các cộng đồng này quá lớn khiến người ta không thể biết nhau được hết, vì vậy sự tưởng tượng đóng vai trò quan trọng.

Chủ nghĩa dân tộc là một khái niệm phức tạp bởi nó mang ý nghĩa miêu tả lẫn định hướng hành động. Khi những từ có tính chất miêu tả lẫn định hướng hành động, chúng trở thành những từ ngữ chính trị được sử dụng trong các cuộc đấu tranh giành quyền lực. Chủ nghĩa dân tộc đã trở thành một nguồn quan trọng mang lại tính hợp pháp cho các quốc gia trong thế giới hiện đại. Vì vậy các tuyên bố về sự tồn tại của một dân tộc trở thành những công cụ mạnh mẽ. Nếu một

⁵ Ernest Renan, trích trong Hans Kohn, *Nationalism: Its Meaning and History* (Princeton, NJ: Van Nostrand, 1955), trang 137.

nhóm người có thể thuyết phục những người khác thừa nhận tuyên bố rằng họ là một dân tộc thì họ có thể yêu cầu có các quyền dân tộc và sử dụng điều đó làm vũ khí chống lại kẻ thù. Ví dụ như trong những năm 1970, các quốc gia Ả rập đã vận động thành công Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua một nghị quyết coi chủ nghĩa phục quốc Do Thái là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Ý định của các nước này là làm cho Israel mất tính hợp pháp khi tự coi mình là một dân tộc. Bị coi là người theo chủ nghĩa phân biệt chủng tộc luôn có hàm ý xấu, trong khi được coi là người theo chủ nghĩa dân tộc nhìn chung mang ý nghĩa tốt. Việc lập luận Israel không phải là một dân tộc chính là cách sử dụng ngôn từ nhằm làm Israel mất đi tính hợp pháp và làm suy yếu sức mạnh mềm của nước này.

Vấn đề về mặt phân tích đối với lập luận này là thực tế rằng tôn giáo có thể là cơ sở của bản sắc dân tộc. Và đúng là cơ sở bản sắc dựa vào tôn giáo khiến cho các nhóm thiểu số không chung tôn giáo khó có thể chia sẻ bản sắc dân tộc hơn. So với người Do Thái, cuộc sống sẽ khó khăn hơn đối với người Hồi giáo ở Israel, cũng như cuộc sống sẽ nhiều thách thức hơn đối với người theo đạo Hindu ở Pakistan so với người Hồi giáo ở đây. Nhưng sẽ không lô gíc nếu cho rằng khi một nhóm người sử dụng tôn giáo làm bản sắc chung của dân tộc thì quốc gia của họ sẽ nhất thiết mang tính chất phân biệt chủng tộc. Vì vậy Đại hội đồng Liên Hợp Quốc cuối cùng đã hủy bỏ nghị quyết này trong cuộc bỏ phiếu lần thứ hai năm 1991.

Vào thế kỷ 19, chủ nghĩa dân tộc không thực sự quan trọng. Vậy tại sao chủ nghĩa dân tộc giờ đây lại quan trọng đến vậy? Rốt cuộc, như những người theo chủ nghĩa kiến tạo đã chỉ ra, con người có nhiều mối quan hệ trung thành phức tạp – cả ở trên và dưới cấp độ quốc gia – và những sự trung thành này có thể thay đổi. Những sự trung thành này có xu hướng thay đổi khi lối sống bình thường của họ bị gián đoạn. Ý tưởng về một dân tộc thường nhen nhóm giữa những người bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự gián đoạn, với những người sống bên lề nền văn hóa của họ và ít chắc chắn về bản sắc của mình. Đây thường là những người bị đẩy ra ngoài những lối sống bình thường, và họ bắt đầu đặt ra các câu hỏi. Những tuyên bố tự xưng dân tộc thường khởi đầu với những nhóm người trí thức hay các nhóm tôn giáo dị biệt. Ví dụ, những người theo chủ nghĩa dân tộc Ả rập trước đây trong thế kỷ 19 thường là những người Công giáo chứ không phải Hồi giáo. Dần dần mối lo lắng của họ về một bản sắc mới mang lại sự ủng hộ rộng rãi hơn khi công nghiệp và đô thị hóa làm gián đoạn lối sống truyền thống và lòng trung thành của các xã hội nông thôn.

Những sự gián đoạn giúp huy động người dân xác lập một bản sắc mới có thể xuất phát từ những lực lượng bên trong hoặc bên ngoài. Chủ nghĩa dân tộc

hiện đại được kích thích mãnh liệt bởi Cách mạng Pháp. Sự nổi lên của tầng lớp trung lưu khiến cho mô hình xã hội và chính trị truyền thống bị đổ vỡ. Các nhóm chính trị mới nổi lên không còn muốn nước Pháp được định nghĩa như một vị hoàng đế mà thay vào đó được định nghĩa như một dân tộc, với toàn thể người dân. Về bên ngoài, khi quân đội của Napoleon hành quân khắp Châu Âu, họ đã làm gián đoạn xã hội và kích thích tình cảm dân tộc của những nhóm người nói tiếng Đức cùng những nhóm khác. Cho tới giữa thế kỷ đã xuất hiện sự ủng hộ rộng rãi đối với quan điểm rằng mỗi dân tộc nên có một quốc gia. Lý tưởng này đã dẫn tới sự thống nhất nước Đức và Ý. Điều ngạc nhiên là, như chúng ta đã thấy trong Chương 2, Bismark là một người bảo thủ không muốn thống nhất toàn bộ những người nói tiếng Đức mà chỉ những người ông có thể kiểm soát để phục vụ vương triều Phổ. Tuy nhiên, Bismark đã kiểm soát được chủ nghĩa dân tộc nhằm phục vụ mục đích của mình và sự thống nhất nước Đức và Ý đã trở thành nước mô hình thành công.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã làm suy yếu các đế chế thực dân Châu Âu, và quá trình phi thực dân hóa là một trong những phong trào lớn ở Châu Á và Châu Phi trong vòng ba thập kỷ. Các xã hội đô thị cũng bị chiến tranh làm suy yếu, và giới tinh hoa trong các khu vực bị thuộc địa hóa bắt đầu sử dụng ý tưởng chủ nghĩa dân tộc để chống lại các đế quốc Châu Âu đang suy yếu. Nhưng nếu mô hình quốc gia thế kỷ 19 dựa trên ngôn ngữ và sắc tộc được sử dụng để tổ chức thế giới hậu thực dân thì nó sẽ dẫn tới hàng ngàn các tiểu quốc gia ở Châu Phi và nhiều nơi khác ở Châu Á. Thay vào đó, giới tinh hoa thời kỳ hậu thực dân đã khẳng định quyền của nhà nước tạo nên dân tộc, hoàn toàn trái ngược với mô hình của thế kỷ 19. Các nhà lãnh đạo bản địa cho rằng cần sử dụng bộ máy nhà nước mà các ông chủ thực dân đã thiết lập – ngân sách, cảnh sát, bộ máy công chức – nhằm hình thành một dân tộc tập hợp các nhóm bộ tộc nhỏ hơn. Tư duy tương tự về chủ nghĩa dân tộc dần được sử dụng để biện minh cho hai thứ hầu như đối lập nhau – dân tộc tạo nên quốc gia hay quốc gia tạo nên dân tộc – bởi chủ nghĩa dân tộc là một thuật nghĩa chính trị có cách dùng tùy theo mục đích. Theo nghĩa đó bản sắc dân tộc được định hình thông qua tương tác xã hội. (Ngay cả trong trường hợp điển hình của “dân tộc tạo nên quốc gia” như Pháp, nhà nước sử dụng giáo dục và cảnh sát để đưa những vùng khác biệt như Brittany theo kịp phần còn lại của nước Pháp.)

Trong những ngày đầu lừng mạn của các phong trào giải phóng thuộc địa, sự khác biệt này được xóa nhòa thành công trong các phong trào “liên” khu vực. Châu Âu thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 chứng kiến sự trỗi dậy của chủ nghĩa liên-Slavơ, kêu gọi một bản sắc chung của tất cả các dân tộc nói tiếng Slavơ. Trung Đông hiện đại chứng kiến chủ nghĩa liên-Árập, còn Châu Phi có phong trào liên

Châu Phi. Những người chống đối sự cai trị của bên ngoài thời kỳ đầu lập luận rằng các dân tộc bị thuộc địa hóa đều chịu đựng giống nhau dưới sự cai trị của những ông chủ thực dân nước ngoài nên họ nên hình thành các quốc gia liên-Châu Phi hay liên-Châu Á. Nhưng khi vấn đề quản lý thực tế được đề cập thì khác với việc giải phóng dân tộc hay chống chủ nghĩa thực dân, công việc quản lý đòi hỏi các công cụ của quốc gia như ngân sách, cảnh sát và lực lượng công chức. Các công cụ này lại không thể tồn tại liên khu vực mà nằm trong khuôn khổ các đường biên giới do thời kỳ thực dân để lại. Vì vậy khi sự lãng mạn dần qua, bản sắc dựa trên quốc gia bắt đầu thay thế cho bản sắc của các phong trào liên khu vực. Tuy nhiên, chủ nghĩa lãng mạn của các phong trào liên khu vực vẫn tồn tại đâu đó và đôi khi trở thành lực đẩy gây nên sự biến động.

Trung Đông thường chứng kiến những lời kêu gọi chủ nghĩa liên Ảrập và những tình huống kỳ lạ mà trong đó các nước bất ngờ tuyên bố họ sắp sửa thành lập một liên bang, như Ai Cập và Syria từng làm khi thành lập nước Cộng hòa Ảrập Thống nhất năm 1958, hay các quốc gia ở cách xa nhau như Libya và Maroc cũng đã từng làm như vậy năm 1989. Tuy nhiên, dần dần các lực lượng quốc gia đã chiếm ưu thế so với các phong trào liên quốc gia này. Ví dụ chủ nghĩa dân tộc dựa trên nền tảng quốc gia của Ai Cập đã dần trở nên mạnh hơn trong quan điểm của người dân so với chủ nghĩa liên Ảrập. Nhưng quá trình tịnh tiến này còn lâu mới chấm dứt. Phần lớn thế giới hậu thực dân chứng kiến sự đổ vỡ lớn trong các phương thức sống bình thường do các thay đổi kinh tế và phương thức liên lạc hiện đại. Các nhà lãnh đạo chính trị cố gắng kiểm soát sự bất ổn này của thời kỳ hậu thực dân. Một số sử dụng những lý tưởng quốc gia, một số dùng lý tưởng liên Ảrập, còn những người khác sử dụng những lý tưởng tôn giáo cực đoan, tất cả đều góp phần vào sự phức tạp của những lực lượng tạo ra xung đột ở những khu vực như Trung Đông. Thất bại của các quốc gia trong khu vực khi không thể tiến hành hiện đại hóa một cách hiệu quả giải thích tại sao một số công dân của họ quay lại chủ nghĩa hồi giáo cực đoan và chủ nghĩa khủng bố do mạng lưới Al Qaeda phát triển.

Các cuộc xung đột Ảrập – Israel

Cuộc xung đột Ảrập – Israel đã gây nên sáu cuộc chiến tranh giữa hai nhóm người tuyên bố những bản sắc dân tộc khác nhau, nhưng cùng đòi chiếm hữu một mảnh đất nhỏ như một con tem. Yêu sách của Israel xuất phát từ các thời kỳ trong Kinh Thánh khi khu vực này được kiểm soát bởi người Do Thái trước khi người La Mã áp đặt quyền kiểm soát của mình vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Trong các thời kỳ lịch sử hiện đại, Israel thường viện dẫn một số sự kiện liên quan đến Chiến

tranh thế giới lần thứ nhất và thứ hai nhằm biện minh cho sự tồn tại của Israel. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Anh đã đưa ra Tuyên bố Balfour, một lá thư của chính phủ Anh gửi Huân tước Rothschild của Liên đoàn Do Thái Anh hứa hẹn rằng chính phủ Anh sẽ cố gắng vì một đất nước của người Do Thái ở khu vực Palestine. Israel lập luận rằng sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai sự kinh hoàng gây nên bởi chính sách diệt chủng của Hitler chứng minh nhu cầu cần thiết phải thành lập một quốc gia Do Thái. Năm 1948, những người định cư Do Thái đã sẵn lòng chấp nhận chia đôi Palestine, nhưng người dân Ả-rập trong vùng không đồng ý. Liên Hợp Quốc công nhận nhà nước Israel mới, nhưng người Israel đã phải chiến đấu để bảo vệ mình trước các cuộc tấn công có phối hợp của thế giới Ả-rập. Người Israel cho rằng điều này bắt nguồn từ lịch sử và là một lời biện minh cho sự tồn tại của nhà nước Israel.

Chính phủ của nhà vua ủng hộ sự thành lập ở Palestine một tổ quốc dành cho người Do Thái, và sẽ nỗ lực hết sức để tạo điều kiện cho việc đạt được mục tiêu này, và chắc chắn rằng không một điều gì sẽ được tiến hành nhằm có thể làm phương hại đến các quyền dân sự và tôn giáo của các cộng đồng hiện hữu không phải là người Do Thái ở Palestine, hay quyền và địa vị chính trị mà người Do Thái được hưởng ở bất cứ quốc gia nào khác.

- *Tuyên bố Balfour, ngày 2/11/1917*

Những người Ả-rập Palestine đáp lại rằng họ cũng đã sinh sống ở khu vực này nhiều thế kỷ qua. Vào thời điểm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất khi Tuyên bố Balfour được đưa ra, 90% người dân sống ở khu vực Palestine là người Ả-rập. Thực tế, đến năm 1932, 80% người ở đây cũng là người Ả-rập. Họ lập luận rằng Anh không có quyền hứa hẹn với người Do Thái, trong khi lại gây tổn hại cho người Ả-rập. Ngoài ra người Ả-rập cũng cho rằng cuộc thảm sát người Do Thái là một trong những tội ác lớn nhất trong lịch sử, nhưng nó bị gây ra bởi người Châu Âu. Vậy tại sao người Ả-rập lại phải trả giá cho điều đó?

Cả hai bên đều có vẻ có những lập luận xác đáng. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất khu vực là Palestine ngày nay do người Thổ Nhĩ Kỳ quản lý, và Đế chế Ottoman liên minh với Đức. Sau thất bại của Thổ Nhĩ Kỳ, đế chế của họ bị sụp đổ và các lãnh thổ Ả-rập nằm dưới quyền ủy trị của Hội Quốc Liên. Pháp quản lý Syria và Libăng; Anh gọi khu vực mình tiếp quản nằm giữa sông Jordan và Địa Trung Hải là "Palestine" và khu vực mà Anh quản lý bên kia bờ sông Jordan là "Liên-Jordan."

Những năm 1920, người Do Thái di cư đến Palestine tăng chậm, nhưng trong những năm 1930, sau khi Hitler lên cầm quyền và chủ nghĩa bài Do Thái

tăng lên ở Châu Âu, số người Do Thái di cư đến đây đã tăng lên nhanh chóng. Cho tới năm 1936, gần 40% người dân sống ở Palestine là người Do Thái, và điều này khiến cho cư dân gốc Ả-rập tiến hành bạo loạn phản đối. Anh thiết lập một ủy ban hoàng gia và ủy ban này kiến nghị chia Palestine thành hai quốc gia. Tháng 5 năm 1939, với việc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đang tới gần, Anh cần sự ủng hộ của thế giới Ả-rập chống lại Đức nên hứa với người Ả-rập sẽ hạn chế sự di cư của người Do Thái. Nhưng sau khi chiến tranh kết thúc sự hạn chế này rất khó thi hành. Do sự kiện diệt chủng người Do Thái nên nhiều người ở Châu Âu rất đồng tình với ý tưởng xây dựng một nhà nước cho người Do Thái, và rất nhiều người tị nạn Do Thái đã được bí mật đưa vào Palestine. Thêm vào đó, một số người định cư Do Thái ở Palestine tham gia vào các hoạt động khủng bố chống chính quyền cai trị của Anh. Trong khi đó do Anh bị suy yếu về tài chính và chính trị sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai và sự kiện Ấn Độ giành được độc lập nên đã thông báo vào mùa thu 1947 rằng Anh sẽ trao trả Palestine cho Liên Hợp Quốc vào tháng 5/1948.

Vào năm 1947, Liên Hợp Quốc đề xuất chia đôi Palestine. Đáng lẽ nếu chấp nhận kế hoạch chia đất của Liên Hợp Quốc thì tình hình đã tốt hơn cho người Ả-rập, nhưng họ đã từ chối. Điều này dẫn tới đụng độ ở Palestine. Vào tháng 5/1948, Israel tự tuyên bố độc lập, và các quốc gia Ả-rập láng giềng đã tấn công Israel nhằm lật ngược quyết định chia đất. Cuộc chiến tranh đầu tiên kéo dài tám tháng với chiến sự ngắt quãng. Mặc dù người Ả-rập đông gấp người Israel tới 40 lần, nhưng lại được tổ chức kém và thiếu đoàn kết. Sau một đợt ngừng bắn và sự trung gian hòa giải của Liên Hợp Quốc, Jordan kiểm soát khu vực được gọi là Bờ Tây và Ai Cập kiểm soát Gaza, nhưng phần lớn khu vực ủy trị còn lại của Palestine giờ đã nằm dưới quyền kiểm soát của người Israel, và diện tích đó lớn hơn diện tích họ được hưởng nếu người Ả-rập chấp nhận kế hoạch của Liên Hợp Quốc năm 1947.

Cuộc chiến đã tạo ra một làn sóng người tị nạn Palestine, một cảm giác bị sỉ nhục đối với các quốc gia Ả-rập và một sự chống đối rộng rãi đối với bất kỳ ý tưởng hòa bình lâu dài nào. Người Ả-rập không muốn chấp nhận kết quả của cuộc chiến tranh bởi họ không muốn hợp pháp hóa nhà nước Israel. Họ tin rằng thời gian ủng hộ họ. Các lãnh tụ Ả-rập thúc đẩy tinh thần liên Ả-rập cũng như niềm tin rằng họ có thể tiêu diệt Israel trong một cuộc chiến tranh khác. Vua Abdullah của Jordan đã bị ám sát khi ông cố gắng ký một hiệp ước hòa bình riêng rẽ với Israel năm 1951, càng làm giảm bớt khả năng chung sống hòa bình giữa các quốc gia Ả-rập và nhà nước Israel mới được thành lập.

Cuộc chiến tranh Ả-rập – Israel lần thứ hai diễn ra năm 1956. Năm 1952, Gamal Abdel Nasser và một số sĩ quan trẻ mang tinh thần dân tộc chủ nghĩa đã lật

đổ vua Farouk của Ai Cập và lên nắm chính quyền. Họ sớm nhận được vũ khí từ Liên Xô và tìm cách nắm quyền kiểm soát kênh đào Suez, một con đường hàng hải thương mại huyết mạch nối Châu Âu và Châu Á. Ai Cập đã quấy rối Israel bằng hàng loạt cuộc tấn công du kích. Như chúng ta đã thấy, Anh và Pháp giận dữ về vấn đề kênh đào Suez và lo ngại về khả năng Nasser áp đảo khu vực Trung Đông đã phối hợp với Israel tấn công Ai Cập. Tuy nhiên Mỹ đã từ chối giúp Anh, và cuộc chiến tranh đã dừng lại bởi một nghị quyết của Liên Hợp Quốc và lực lượng gìn giữ hòa bình được đưa vào để ngăn cách hai bên. Tuy nhiên không có hiệp ước hòa bình nào được ký kết.

Cuộc chiến tranh thứ ba, cuộc chiến tranh sáu ngày vào tháng 6/1967 là cuộc chiến quan trọng nhất vì nó dẫn tới các vấn đề tranh chấp lãnh thổ, là trung tâm của vấn đề hòa bình Trung Đông ngày nay. Nasser và người Palestine tiếp tục quấy rối Israel bằng các cuộc tấn công du kích, và Ai Cập đã đóng cửa eo biển Tiran, cắt đứt tuyến đường biển nối Israel với Biển Đỏ. Nasser chưa sẵn sàng cho cuộc chiến nhưng ông nhận thấy triển vọng một cuộc chiến giữa Syria và Israel đang tới gần nên nghĩ rằng có thể hưởng lợi nếu tham gia cùng Syria. Nasser đã yêu cầu Liên Hợp Quốc rút các lực lượng gìn giữ hòa bình khỏi khu vực biên giới. Israel sau khi quan sát Nasser chuẩn bị cho chiến tranh đã quyết định không ngồi đợi mà đã tấn công phủ đầu Ai Cập. Israel tấn công lực lượng không quân Ai Cập ngay trên mặt đất và chiếm giữ không chỉ toàn bộ bán đảo Sinai mà còn cả cao nguyên Golan từ tay Syria và Bờ Tây từ tay Jordan.

Đúng lúc đó hai siêu cường đã nhập cuộc và buộc hai bên chấp nhận ngừng bắn. Vào tháng 11/1967, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đã thông qua Nghị quyết 242 yêu cầu Israel rút khỏi các vùng lãnh thổ chiếm đóng để đổi lấy hòa bình và sự công nhận. Nhưng Nghị quyết 242 có một số điểm mập mờ có chủ ý. Tùy vào các phiên bản ngôn ngữ khác nhau của Nghị quyết, người ta có thể thấy bản nghị quyết không nói rõ "tất cả" các lãnh thổ mà chỉ nói "các lãnh thổ," ngụ ý rằng một số lãnh thổ có thể không phải bị trao trả. Bản nghị quyết cũng không nói rõ về vị thế của người Palestine khi họ không được thừa nhận là một dân tộc mà chỉ được miêu tả như là những người tị nạn. Một lần nữa vấn đề cơ bản nhất lại không được giải quyết.

Cuộc chiến tranh thứ tư, một cuộc chiến tranh hao mòn, là một sự kiện khiêm tốn hơn. Năm 1969-1970, Nasser, với sự hỗ trợ của Liên Xô, đã tổ chức các vụ vượt kênh đào Suez và các đợt quấy rối khác. Điều này đã dẫn tới một cuộc chiến tranh trên không với một số trận đánh giữa lực lượng không quân của Ai Cập và Israel. Cuối cùng cuộc chiến dần lui vào bế tắc.

Cuộc chiến tranh thứ năm là cuộc chiến tranh Yom Kippur tháng 11/1973. Sau khi Nasser chết, Anwar Sadat lên thay và nhận thấy rằng Ai Cập không thể tiêu diệt được Israel. Ông quyết định rằng cần phải có một số thắng lợi về tâm lý trước khi đưa ra các biện pháp hòa giải hướng tới hòa bình. Sadat quyết định tấn công vượt qua kênh đào Suez, nhưng không tỏ ra cố gắng giành lại toàn bộ bán đảo Sinai. Thay vào đó Sadat phối hợp với Syria tiến hành một cuộc tấn công bất ngờ khá hiệu quả. Trong giai đoạn đầu tiên, chiến tranh tỏ ra thuận lợi cho phía Ai Cập, nhưng phía Israel đã phản công một cách mạnh mẽ.

Một lần nữa hai siêu cường nhập cuộc và kêu gọi ngừng bắn. Ngoại trưởng Henry Kissinger bay tới Matxcơva, và trong thời gian này quân đội Israel đã bao vây quân Ai Cập. Liên Xô cảm thấy bị lừa dối và cho động viên lực lượng ở miền nam đất nước, đồng thời gửi cho Mỹ một bức thư đề nghị hai siêu cường cùng đưa quân đội vào tham chiến trực tiếp. Mỹ đáp lại bằng cách nâng mức báo động hạt nhân trong nước, sau đó Liên Xô đã rút lại yêu cầu. Phía Israel cũng xuống nước dưới sức ép của Mỹ và nới lỏng sự bao vây lực lượng Ai Cập.

Tiếp theo sau cuộc chiến là một loạt các hoạt động ngoại giao trong đó Mỹ thuyết phục Israel rút quân một phần. Các nhà quan sát được đưa tới Sinai và cao nguyên Golan. Tuy nhiên kết quả quan trọng nhất của cuộc chiến đã bị trì hoãn. Năm 1977, Sadat tới Israel và tuyên bố rằng Ai Cập sẵn sàng thương lượng một hiệp định hòa bình riêng rẽ. Năm 1978 và 1979, với sự trung gian của Tổng thống Jimmy Carter, Israel và Ai Cập đã đàm phán Hiệp định Trại David, trao trả bán đảo Sinai cho Ai Cập và quy định sẽ tiến hành đàm phán trao quyền tự trị cho khu vực Bờ Tây. Hiệp định Trại David đồng nghĩa với việc quốc gia Ảrập lớn nhất đã từ bỏ liên minh chống lại Israel, và chủ nghĩa dân tộc Ai Cập đã thắng thế so với chủ nghĩa liên Ảrập. Sadat làm sụp đổ liên minh liên Ảrập, nhưng vài năm sau đó ông đã bị ám sát bởi những kẻ tôn giáo cực đoan phản đối chính sách của ông.

Cuộc chiến tranh thứ sáu là cuộc xâm lược của Israel đối với Libăng năm 1982. Trước đây Libăng đã khéo léo cân bằng giữa những người dân theo Thiên chúa giáo và những người theo Hồi giáo. Số dân Hồi giáo tại nước này được chia thành các dòng Sunni, Shi'ite và Druze. Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) có sự hiện diện mạnh ở Libăng. Trong khi đó số dân theo Thiên chúa giáo của nước này cũng chia thành nhiều phe phái. Libăng từng được coi là một đất nước ổn định ở Trung Đông, nơi sự đa dạng và đa nguyên thực sự tồn tại, nhưng khi bắt đầu rơi vào nội chiến đất nước này đã mang lại nhiều cơ hội cho sự can thiệp từ bên ngoài. Syria bắt đầu áp đặt trật tự ở khu vực phía Bắc trong khi Israel vào năm 1978 đã tiến quân vào miền Nam Libăng tới sát khu vực sông Litani.

Tháng 6/1982, Bộ trưởng Quốc phòng Israel Ariel Sharon quyết định tiến quân xa hơn. Đầu tiên ông tuyên bố Israel sẽ tiến sâu 25 dặm vào đất Libăng nhằm bảo vệ các khu vực phía Bắc Israel, nhưng thực tế quân Israel đã tiến xa hơn về phía Bắc và bao vây Beirut trong mười tuần. Cuộc bao vây đã dẫn tới việc PLO phải sơ tán khỏi Beirut, và Bashir Gemayel, nhà lãnh đạo Libăng theo đạo Thiên chúa, đã ký một hiệp định hòa bình với Israel. Tuy nhiên sau đó Gemayel đã bị ám sát, hiệp định thất bại và tình hình Libăng càng trở nên rối loạn. Năm 1985, quân Israel rút ra khỏi phần lớn Libăng ngoại trừ vùng đệm ở miền Nam nước này, nơi Israel cuối cùng cũng đã thực hiện việc rút quân vào năm 2000.

Lịch sử cận đại đầy xung đột của Trung Đông cho thấy các xung đột khu vực do sắc tộc, tôn giáo và chủ nghĩa dân tộc có thể trở nên phức tạp và khó giải quyết đến nhường nào. Những người theo đường lối cứng rắn càng làm cho chính sách của nhau cứng rắn hơn. Các chính phủ Ảrập chậm trễ trong việc theo đuổi hòa bình vì không muốn hợp pháp hóa Israel, và chính vì vậy họ đã giúp củng cố hơn vị thế trong nước của những người Israel phản đối hòa bình với người Ảrập. Những kẻ cực đoan đã thiết lập nên một liên minh liên quốc gia trên thực tế khiến cho những người ôn hòa khó có thể đạt được thỏa hiệp với nhau. Năm 1973 và 1979, Sadat đã chấp nhận rủi ro và cuối cùng đã phải trả giá bằng mạng sống của mình. Một thập kỷ sau, Thủ tướng Israel Yitzhak Rabin cũng chấp nhận rủi ro để theo đuổi hòa bình và cũng bị ám sát bởi một kẻ tôn giáo cực đoan người Do Thái. Trong một thế giới đầy rẫy cực đoan như vậy, lòng tin và sự hợp tác trở nên thật khó khăn, và thuyết trò chơi “thế lưỡng nan của tù nhân” trở thành mô hình chính xác đối với chính trị khu vực.

Trong thời kỳ lưỡng cực của Chiến tranh lạnh, các cuộc chiến tranh Trung Đông thường không kéo dài chủ yếu do vai trò chi phối của các siêu cường. Các siêu cường ủng hộ các đồng minh của mình, nhưng nếu thấy các đồng minh này đẩy mình đến sát miệng hố chiến tranh hạt nhân thì các siêu cường lại kéo họ ngược trở lại. Áp lực ngừng bắn đến từ bên ngoài. Năm 1956, đó là từ Mỹ thông qua Liên Hợp Quốc; năm 1967 Mỹ và Liên Xô sử dụng đường dây nóng của mình để dàn xếp ngừng bắn; năm 1973 Mỹ và Liên Xô cũng tham gia; và năm 1982 Mỹ đã ép Israel rút quân khỏi Libăng. Dù trong nhiều trường hợp Chiến tranh lạnh làm cho các xung đột khu vực trở nên trầm trọng hơn, nhưng nhiều khi Chiến tranh lạnh lại trở thành tấm lưới an toàn bên dưới các cuộc xung đột. Với sự chấm dứt Chiến tranh lạnh các quốc gia nhỏ càng ngày càng phải trông cậy vào Liên Hợp Quốc trong việc cung cấp tấm lưới an toàn đó, nhưng tính hữu dụng của tấm lưới này từ Liên Hợp Quốc vẫn chưa thực sự rõ ràng. Năm 1990-1991, việc đáp trả cuộc

xâm lược Kuwait của Iraq đã giúp Liên Hợp Quốc vượt qua bài kiểm tra đầu tiên của mình thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh.

Cuộc Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 và hậu quả

Cuộc khủng hoảng vùng Vịnh bắt đầu vào ngày 2/8/1990 khi Saddam Hussein xâm lược Kuwait. Iraq luôn cho rằng Kuwait ra đời là kết quả nhân tạo của thời kỳ thực dân và không được phép trở thành một quốc gia độc lập. Năm 1961 Iraq đã cố gắng chiếm Kuwait nhưng bị Anh ngăn chặn. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy, ý tưởng cho rằng các ranh giới thời kỳ thực dân là vô nghĩa sẽ đe dọa tạo nên những sự tàn phá lớn ở các khu vực của thế giới hậu thực dân, chính điều này đã giải thích tại sao nhiều nước trong Liên Hợp Quốc lại bác bỏ lập luận của Iraq.

Trong bất cứ trường hợp nào cũng tồn tại các lý do chính trị và kinh tế sâu sắc hơn. Iraq đã bị tàn phá về mặt kinh tế sau cuộc chiến tám năm với Iran. Nước này đã phải gánh khoản nợ 80 tỉ đô la và khoản nợ này mỗi năm lại tăng thêm 10 tỉ. Cùng lúc đó, Iraq lại nằm ngay cạnh một mỏ vàng, đó chính là Kuwait với trữ lượng dầu khổng lồ và một dân số nhỏ bé. Hơn nữa Iraq rất bất bình với chính sách dầu lửa của Kuwait. Iraq lập luận rằng Kuwait đã phớt lờ chỉ dẫn của OPEC về sản lượng dầu và cho rằng mỗi đô la giá dầu giảm sẽ làm Iraq tổn thất 1 tỉ đô la mỗi năm. Chính vì vậy xâm lược Kuwait có vẻ như là một giải pháp cho các vấn đề kinh tế của Iraq.

Về mặt chính trị, Saddam Hussein lo lắng về an ninh của Iraq. Ông ta tin rằng các nước khác đang tìm cách làm suy yếu đất nước mình. Năm 1981, Israel đã đánh bom các lò nghiên cứu hạt nhân của Iraq, và cùng với sự suy yếu của Liên Xô, có vẻ như Mỹ và Israel đang trở nên mạnh hơn. Trong một bài phát biểu tại Amman, Jordan vào tháng 2/1990, Saddam nói rằng Liên Xô đang suy thoái và không còn có thể đối đầu được với Mỹ và Israel. Saddam tin rằng ông phải tự mình làm việc này và đã thực hiện một số hành động nhằm nắn gân nước Mỹ. Điều trở trêu là nước Mỹ lại đang cố xoa dịu Saddam Hussein nhằm đưa Iraq quay trở lại cộng đồng các quốc gia có trách nhiệm và sử dụng Iraq để làm một đối trọng hiệu quả với Iran ở khu vực. Sự thiếu nhất quán trong chính sách của Mỹ đã khiến Saddam Hussein hiểu lầm, và ông ta tin rằng Iraq có thể xâm lược Kuwait một cách trót lọt mà không bị trừng phạt một cách đích đáng.

Saddam đã lầm. Một loạt các nghị quyết của Liên Hợp Quốc đã áp dụng học thuyết an ninh tập thể đối với Iraq. Tại sao Mỹ và các nước khác lại đáp trả như vậy? Một lập luận được đưa ra là vì vấn đề dầu mỏ. Xuất khẩu dầu mỏ sang Mỹ và

các quốc gia công nghiệp phát triển hàng đầu của phương Tây làm cho vùng Vịnh trở thành một khu vực đặc biệt quan trọng, nhưng trong cuộc khủng hoảng năm 1990 dầu mỏ chỉ là một phần của vấn đề. Ví dụ như Anh dính líu sâu vào cuộc chiến nhưng nước này không nhập khẩu dầu từ vùng Vịnh. Thực tế nhiều người lo ngại về an ninh tập thể và bài học về việc không phản kháng lại các cuộc xâm lược của Đức những năm 1930. Và còn có khía cạnh khác, đó là chiến tranh phủ đầu. Saddam Hussein đang phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt. Ông ta có một chương trình phát triển vũ khí nguyên tử bằng các nguyên liệu nhập khẩu bí mật. Saddam cũng đã có vũ khí hóa học và đang phát triển vũ khí sinh học. Ngoài những thứ vũ khí này, nếu như Saddam có thêm nguồn thu nhập từ dầu mỏ của Kuwait thì tới cuối thập kỷ thế giới sẽ phải đối mặt với một Iraq rộng lớn hơn, hùng mạnh hơn và có sức mạnh tàn phá lớn hơn. Một số người cho rằng nếu có chiến tranh thì tốt hơn hết là tiến hành ngay bây giờ chứ không nên để lại sau này.

Nhưng những người khác lập luận rằng chiến tranh là không cần thiết vì trừng phạt kinh tế có thể buộc Iraq phải rút quân khỏi Kuwait. Giả thiết trái thực tế này rất khó chứng minh, nhưng trong lịch sử các biện pháp trừng phạt hiếm khi đạt được hiệu quả mong muốn trong một khoảng thời gian ngắn. Vào tháng 11 Liên Hợp Quốc tăng gấp đôi số binh sĩ triển khai ở Ả-rập Xê-út nhằm chuẩn bị cho cuộc chiến. Tại sao Saddam Hussein lại không tìm cách thoát khỏi nguy cơ chiến tranh bằng cách tuyên bố sẽ rút quân hay tìm kiếm một mưu mẹo nào đó? Một phần vì có lẽ ông ta đã tính toán sai lầm khi nói với đại sứ Mỹ vào tháng 8/1990 rằng Mỹ không muốn chịu thương vong lớn và sẽ không cam kết dính líu vào một cuộc chiến tranh kéo dài hao người tổn của. Theo nghĩa đó có lẽ Saddam là một nạn nhân của phép so sánh với Việt Nam. Phần khác Saddam có thể đã bị lòng kiêu hãnh đẩy đi quá xa và không thể xuống nước dù đang ở trung tâm của sân khấu thế giới.

Vậy cuộc Chiến tranh vùng Vịnh đã giải quyết điều gì? Cuộc chiến đã làm sống lại học thuyết an ninh tập thể của Liên Hợp Quốc trong một thời gian ngắn, nhưng như chúng ta đã thấy vẫn còn tồn tại những câu hỏi về tính điển hình của cuộc xung đột khu vực này. Thỏa thuận ngừng bắn tạo điều kiện cho các thanh sát viên Liên Hợp Quốc vào thăm Iraq và phá hủy các cơ sở nghiên cứu vũ khí nguyên tử và hóa học của nước này. Nhưng thỏa thuận đó lại để cho Saddam Hussein tiếp tục tại vị. Tổng thống Bush đã quyết định không chiếm Baghdad vì nghĩ rằng Saddam Hussein có thể bị chính người dân của mình lật đổ, đồng thời ông lo lắng rằng cả công chúng Mỹ lẫn liên minh của Liên Hợp Quốc sẽ không chấp nhận một cuộc chiếm đóng đầy tổn kém.

Sau cuộc Chiến tranh vùng Vịnh, Israel và PLO đã đạt những tiến bộ quan trọng tiến tới hòa bình và bình thường hóa quan hệ. Sử dụng ảnh hưởng chính trị đạt được từ cuộc chiến, chính quyền Bush đã ép PLO và chính phủ Yitzhak Shamir gặp gỡ cùng với các chính phủ Ả rập khác ở Madrid vào cuối năm 1991 và ở Washington năm 1992. Khi những cuộc đàm phán này bế tắc, các cuộc thương lượng không chính thức giữa các quan chức Israel và PLO ở ngoại ô Oslo, Na Uy, đã dẫn tới bản Tuyên bố về các Nguyên tắc được ký ở Washington D.C. vào tháng 9/1993 giữa PLO và chính phủ Yitzhak Rabin. Bản tuyên bố mở đầu cho một loạt các hiệp định thỏa thuận việc Israel rút quân ra khỏi Dải Gaza cũng như các thị trấn và làng mạc của người Palestine ở khu vực Bờ Tây. PLO cũng được Israel thừa nhận là đại diện hợp pháp của người dân Palestine, đồng thời các chức năng quản lý tại chỗ, bao gồm lực lượng cảnh sát, đã được trao cho lãnh đạo PLO Yasser Arafat và tổ chức của ông theo nhiều giai đoạn sau năm 1994.

Cùng lúc đó vua Hussein của Jordan cũng đã đàm phán một hiệp định hòa bình với chính phủ Rabin, và hiệp định này được ký ở Washington năm 1994. Trong Chiến tranh vùng Vịnh, Jordan đã công khai ủng hộ liên minh do Mỹ dẫn đầu với tính toán của vua Hussein cho rằng bình thường hóa quan hệ với Israel sẽ đưa ông quay trở lại vòng tay của Mỹ và các quốc gia sản xuất dầu mỏ ở Trung Đông. PLO đã ủng hộ Saddam Hussein và Iraq trong cuộc Chiến tranh vùng Vịnh và vì vậy các khoản đóng góp lớn cho PLO từ Kuwait, Ả rập Xêút và các quốc gia giàu dầu lửa khác đã giảm xuống nhanh chóng. Do tình hình tài chính khó khăn PLO đã phải giảm chống đối đối với thỏa thuận được đàm phán.

Bất chấp các cuộc thương lượng hòa bình, rất nhiều người Israel vẫn còn nghi ngờ về chính sách trao trả các vùng đất chiếm đóng cho nhà nước Palestine. Những người Israel siêu bảo thủ đã coi Rabin là một kẻ phản bội, và vào tháng 11/1995 ông đã bị ám sát bởi một trong số đó. Chính phủ PLO và Arafat bị nhiều người dân Palestine coi là tham nhũng và độc đoán, điều này đã tiếp thêm sức mạnh cho các phe đối lập như nhóm Hồi giáo cực đoan Hamas vốn cố gắng làm gián đoạn tiến trình hòa bình. Những vụ đánh bom khủng bố do các phần tử cực đoan người Ả rập chống đối tiến trình hòa bình thực hiện đã ảnh hưởng tới các cuộc bầu cử ở Israel năm 1996 và một chính phủ mới của Đảng Likud do Benjamin Netanyahu cầm đầu (1996-1999) đã giảm tốc độ tiến trình hòa bình. Tuy nhiên Netanyahu vẫn ký Hiệp định Wye River với PLO năm 1998 và chính phủ do Công Đảng của Thủ tướng Ehud Barak sau đó cũng đã đưa ra những nhượng bộ quan trọng trong các cuộc đàm phán với Yasir Arafat tại Trại David mùa hè năm 2000. Sau khi các cuộc đàm phán ở Trại David thất bại, bạo lực đã bùng phát trở lại vào tháng 9/2000 bất chấp các nỗ lực nối lại đàm phán. Vào thời điểm bắt đầu các cuộc

đàm phán ở Trại David, Tổng thống Clinton đã nói với cả Arafat lẫn Barak rằng có một số nguy hiểm rình rập trong việc đạt được thỏa thuận, như việc họ có thể bị ám sát; nhưng nếu họ không đạt được thỏa thuận thì rất nhiều người, đều là những người trẻ hơn họ ở cả hai bên sẽ bị giết. Thật không may Clinton đã nói đúng. Trong những ngày còn lại của nhiệm kỳ tổng thống, Clinton đã có những nỗ lực cuối cùng nhằm đạt được một thỏa thuận giữa Barak và Arafat, và kết quả đạt được là việc tổ chức các cuộc đàm phán ở Taba nhưng thất bại vào cuối tháng Giêng năm 2001.

Trong năm tiếp theo bối cảnh của cuộc xung đột Israel-Palestine đã có thay đổi lớn. Ariel Sharon, một anh hùng thời chiến từng được thưởng huân chương nổi tiếng với các chiến thuật quân sự cứng rắn đã thay thế Ehud Barak trở thành thủ tướng Israel vào tháng 2/2001. Với việc bầu cho Sharon người dân Israel thể hiện sự mệt mỏi đối với các cuộc đàm phán và muốn có một phản ứng mạnh mẽ hơn đối với làn sóng đánh bom cảm tử diễn ra tại Israel từ tháng 9/2000. Sharon đã ngay lập tức tuyên bố rằng ông coi Arafat là một kẻ khủng bố và một dàn xếp hòa bình với Arafat là điều không thể.

Bối cảnh quốc tế của cuộc xung đột cũng đã thay đổi trong năm 2001. Khi George W. Bush lên nắm quyền vào tháng Giêng, ông đã triển khai một chương trình nghị sự về đối ngoại mang tính chất của chủ nghĩa hiện thực nhấn mạnh tầm quan trọng của quan hệ nước lớn với Nga và Trung Quốc. Bush đã chỉ trích sự tham gia của Clinton vào tiến trình hòa bình và tuyên bố rõ ràng sẽ chọn cách đứng ngoài cuộc xung đột. Tám tháng sau, chính sách đối ngoại của Bush đã thay đổi sâu sắc sau khi diễn ra các cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9/2001. Chống chủ nghĩa khủng bố đã trở thành trọng tâm của chính quyền Bush.

Tại Afghanistan, từ tháng 10 đến tháng 12/2001, không lực Mỹ và Lực lượng Đặc nhiệm đã giúp đổi chiều cuộc nội chiến ở đây. Sự can thiệp của Mỹ đã cho phép Liên minh Phương Bắc lật đổ chính phủ Hồi giáo cực đoan Taliban vốn từng cung cấp nơi ẩn náu cho Osama bin Laden và mạng lưới khủng bố Al Qaeda của y, những kẻ đã gây nên các cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9 vào New York và Washington. Hành động của Mỹ đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi của NATO và được hợp pháp hóa thông qua một nghị quyết của Liên Hợp Quốc.

Tuy nhiên vào năm 2002 khi chính quyền Bush chuẩn bị tiến hành chiến tranh chống Iraq thì sự ủng hộ của quốc tế đã bắt đầu giảm xuống. Như giải thích ở phần đầu chương này, Mỹ gọi hành động của mình đối với Iraq là mang tính chất "phủ đầu", nhưng nhiều nước coi cuộc xâm lược do Mỹ đề xuất là một cuộc chiến tranh "phòng ngừa" theo mong muốn của riêng Mỹ vì mối đe dọa đến từ Iraq

không cận kề và rõ ràng. Vào tháng 9/2002, tiếp theo sau một bài diễn văn mà trong đó Bush kêu gọi Liên Hợp Quốc thực thi các nghị quyết trước đây của Hội đồng Bảo an chống lại Iraq, Mỹ đã đạt được một nghị quyết của Hội đồng Bảo an yêu cầu Saddam Hussein hợp tác đầy đủ với các thanh sát viên quốc tế nhằm chứng tỏ sự tuân thủ của mình đối với các nghị quyết được thông qua một thập kỷ trước, trong đó yêu cầu Saddam phải từ bỏ các chương trình vũ khí hóa học, sinh học và nguyên tử. Saddam cho phép các thanh sát viên quay lại Iraq lần đầu tiên trong vòng bốn năm; đồng thời Mỹ tiến hành tập hợp lực lượng binh lính quy mô lớn ở hai nước láng giềng của Iraq là Kuwait và Qatar, và quốc hội Mỹ cũng đã thông qua một nghị quyết cho phép sử dụng vũ lực chống lại Saddam Hussein. Vào tháng 12/2002 và tháng 2/2003, các thanh sát viên đã báo cáo việc Iraq chỉ tuân thủ một phần các nghị quyết và yêu cầu có thêm thời gian để hoàn thành công việc của mình. Do lo lắng về thời tiết nóng nực sắp tới cũng như tinh thần sẵn sàng của lực lượng binh sĩ của mình, Mỹ cảm thấy nếu trì hoãn thêm nữa sẽ khiến cho các nỗ lực của mình bị suy yếu. Sau khi không thể có được nghị quyết thứ hai của Hội đồng Bảo an cho phép tấn công Iraq, Mỹ, Anh và một ít các quốc gia liên minh khác cho rằng các nghị quyết trước đây đã đủ cung cấp cơ sở pháp lý và đã tiến hành xâm lược Iraq vào tháng 3/2003. Trong vòng ba tuần rưỡi Baghdad đã thất thủ và Saddam buộc phải bỏ trốn.

Tuy nhiên chiến thắng chiến tranh tỏ ra dễ dàng hơn so với chiến thắng hòa bình. Dù sự chiếm đóng ban đầu được chào đón ở một số khu vực người Shi'ite và người Kurd sinh sống, nhiều nhóm người Sunni từng cầm quyền trước đây và một số nhóm người Shi'ite đã hình thành nên một phong trào nổi dậy chống lại sự chiếm đóng. Các nhóm này nhận được sự trợ giúp của các tên khủng bố nước ngoài, như người điều hành mạng lưới Al Qaeda sinh ra ở Jordan Abu Musab al-Zarqawi, người đã vượt biên giới vào Iraq và tìm cách tiếp tục phong trào jihad cấp tiến chống lại nước Mỹ. Chính quyền Bush đã không dự liệu đủ số binh lính nhằm kiểm soát nạn cướp bóc diễn ra sau khi chính quyền Saddam sụp đổ cũng như phong trào nổi dậy hình thành sau khi Iraq bị chiếm đóng. Bạo lực diễn ra đã làm chậm các nỗ lực tái thiết vốn có thể giúp tạo ra sự ủng hộ của người dân cũng như sức mạnh mềm cho Mỹ. Thêm vào đó, việc không thể có được bản nghị quyết thứ hai của Liên Hợp Quốc đồng nghĩa với việc nhiều quốc gia tin rằng cuộc xâm lược thiếu tính hợp pháp, và vì vậy sự tham gia của các nước này vào nỗ lực tái thiết bị hạn chế.

Thiệt hại của cuộc chiến gây nên cho quyền lực mềm của Mỹ trở nên trầm trọng hơn khi các thanh sát viên không thể tìm thấy bất cứ một thứ vũ khí hủy diệt hàng loạt nào sau khi chiến tranh kết thúc. Hai trong số ba nguyên nhân biện minh

cho cuộc chiến trước khi diễn ra cuộc xâm lược – vũ khí hủy diệt hàng loạt của Saddam Hussein và mối liên hệ bị nghi ngờ giữ Saddam và các sự kiện ngày 11/9 – hóa ra được đưa ra dựa trên những thông tin tình báo sai lệch cùng với sự thổi phồng mang tính chất chính trị. Chỉ còn duy nhất một nguyên nhân, đó là hi vọng vào việc phá bỏ chế độ độc tài tàn bạo của Saddam sẽ dẫn tới một Iraq dân chủ, giúp khởi đầu công cuộc chuyển đổi sang dân chủ ở Trung Đông.

Ba vòng bầu cử cấp quốc gia đã được tổ chức thành công ở Iraq năm 2005, nhưng như chúng ta đã thấy ở các phần trước, các cuộc bầu cử là không đủ để mang lại nền dân chủ tự do ở các xã hội bị chia rẽ bởi vấn đề sắc tộc và tôn giáo, các thể chế yếu kém và không tồn tại tinh thần cộng đồng bao trùm vốn có thể giúp cho các nhóm thiểu số sẵn lòng phục tùng sự cai trị của nhóm chiếm đa số. Mặc dù có thể phải mất một thập kỷ hoặc nhiều hơn nữa mới có thể phán xét tác động cuối cùng của cuộc chiến tranh Iraq, nhưng các cuộc thăm dò dư luận năm 2006 chỉ ra rằng nhiều người Mỹ bắt đầu tin rằng phí tổn đã vượt quá lợi ích thu được. Bất chấp ý định ban đầu là gì đi nữa thì việc không lập kế hoạch cẩn thận nhằm có được những phương tiện phù hợp đã góp phần gây nên những hậu quả tiêu cực.

Trong khi đó cuộc xung đột Ả-rập-Israel vẫn tiếp diễn. Mùa xuân năm 2002, khi Mỹ bắt đầu vận động quốc tế cho cuộc chiến tranh với Iraq, Ả-rập Xêút và các đồng minh khác của Mỹ đã khẳng khái đòi Tổng thống Bush trước tiên phải chú ý tới tình hình giữa Israel và Palestine, vốn lúc đó đã lên tới mức độ khủng hoảng. Nhằm trả đũa cho một loạt các vụ tấn công khủng bố vào mùa đông 2001-2002, quân đội Israel đã tái chiếm các thị trấn và thành phố ở Bờ Tây và bao vây khu dinh cơ của Arafat tại Ramallah nhiều tháng trời vào mùa xuân năm 2002.

Do bạo lực kéo dài suốt mùa xuân, Mỹ đã công bố sẽ cùng với nhóm “Bộ tứ”, gồm Liên minh Châu Âu, Nga và Liên Hợp Quốc, phát triển một lộ trình hòa bình với các biện pháp hợp tác có đi có lại được cả hai bên thực hiện. Tuy nhiên Israel nói rằng nước này sẽ tiến hành các kế hoạch đơn phương nhằm xây dựng một hàng rào an ninh nhằm ngăn cách khu vực Bờ Tây với Israel, ngõ hầu ngăn chặn các tay đánh bom cảm tử xâm nhập nước này. Mỹ đã cụ thể hóa sự ủng hộ của mình đối với lộ trình hòa bình rõ ràng nhất vào tháng 6 khi Tổng thống Bush tuyên bố rằng Mỹ sẽ tìm một giải pháp hai-nhà-nước lâu dài cho cuộc xung đột vào năm 2005.

Việc phế truất Saddam Hussein ở Iraq vào mùa xuân năm 2003 đã giúp cải thiện đáng kể an ninh của Israel trong quan hệ với các nước láng giềng. Việc không còn mối đe dọa quân sự lớn đến từ các nước trong khu vực đối với Israel đã giúp tái thúc đẩy các tiến triển đối với vấn đề Israel-Palestine. Trong một động thái được

cả Mỹ và Israel chấp thuận, Arafat đã bổ nhiệm Mahmoud Abbas, còn được biết đến với tên gọi Abu Mazen, làm thủ tướng của Chính quyền Palestine. Cùng lúc đó, Hamas, một bên phản đối việc công nhận tính hợp pháp của Israel đã bắt đầu gia tăng sức mạnh của mình ở Palestine. Lộ trình hòa bình của Bộ tứ được công bố, kêu gọi một giải pháp hai-nhà-nước và vạch ra tiến trình ba giai đoạn nhằm đạt được mục tiêu này. Abbas đã thương lượng một cuộc ngừng bắn ba tháng giữa các nhóm quân sự Palestine, đồng thời Abbas, Sharon và Bush đã gặp nhau ở Aqaba, Jordan vào tháng 6/2003 nhằm hội đàm hòa bình. Đây là những cuộc đàm phán trực tiếp đầu tiên giữa các nhà lãnh đạo Israel và Palestine kể từ khi Bush và Sharon lên cầm quyền. Tuy nhiên cuộc ngừng bắn thất bại, các kế hoạch cho các cuộc đàm phán vòng hai bị hủy bỏ. Israel tiếp tục xây dựng hàng rào an ninh của mình.

Vào mùa thu 2003, các nhà đàm phán không chính thức của Israel và Palestine đã gặp gỡ ở Geneva nhằm thảo ra một thỏa thuận mẫu toàn diện về hòa bình. Được biết đến với tên gọi Thỏa ước Geneva, thỏa thuận này đã bám theo các nội dung chính của các đề xuất do Clinton đưa ra ở Trại David và Taba, nhưng đi xa hơn trong việc giải quyết các vấn đề khó khăn liên quan đến quy chế của Jerusalem, các khu định cư của người Israel và "quyền quay về" hạn chế của các gia đình người tị nạn gốc Palestine ra đi năm 1948. Dù Thỏa ước Geneva không có giá trị pháp lý chính thức, nó cho thấy rằng những người có hiểu biết và quan tâm tới vấn đề đến từ cả hai phía có thể đạt được thỏa thuận đối với ngay cả những vấn đề khó khăn nhất. Ngoại trưởng Mỹ Collin Powell đã gặp gỡ các nhà đàm phán thỏa ước bất chấp sự phản đối mạnh mẽ của chính phủ Israel. Như nhiều nhà quan sát bình luận, câu chuyện này cho thấy việc tìm ra một giải pháp đối với cuộc xung đột Israel-Palestine là dễ hơn so với việc tìm ra cách để thực hiện các giải pháp đó.

Chủ tịch PLO Yasir Arafat qua đời vào tháng 11/2004 và sau đó Abbas đã được bầu làm tổng thống của Chính quyền Palestine. Sharon vượt qua được sự phản đối của những người định cư, chia tách Đảng Likud và rút quân Israel ra khỏi dải Gaza vào mùa hè 2005. Dù cho thấy sự tiến bộ nhưng các tiến trình này không dẫn tới việc thực thi lộ trình hòa bình hay việc giải quyết các vấn đề tồn tại lâu dài của cuộc xung đột. Vào tháng Giêng 2006, Sharon lâm trọng bệnh vì chứng đột quỵ và Hamas giành phần thắng trong các cuộc bầu cử ở Palestine đã khiến cho tình hình chính trị càng trở nên thiếu rõ ràng và làm trì hoãn các thỏa thuận hòa bình. Vào tháng 3, Ehud Olmert, cấp phó của Sharon, đã dẫn đầu Đảng Kadima mới có đường lối trung dung giành chiến thắng trong các cuộc bầu cử ở Israel, nhưng cả Israel và Palestine đều bị chia rẽ trong nội bộ về cách thức giải quyết xung đột giữa hai bên.

Khu vực Trung Đông minh họa cho các nguyên nhân đến từ cấp độ cá nhân, quốc gia và hệ thống quốc tế như chúng ta đã thấy trong các cuộc xung đột khác. Ở cấp độ đầu tiên, những cá nhân như Arafat, Rabin, Sharon, Sadat và vua Hussein quyết định việc có các hiệp ước hòa bình hay không. Những tên khủng bố và các tay ám sát cũng đóng những vai trò quan trọng. Các quốc gia trong khu vực thường xuyên hành xử theo các cách thức tương tự như mô hình của chủ nghĩa hiện thực – tìm kiếm quyền lực và an ninh thông qua cạnh tranh với các quốc gia khác – nhưng luật pháp và các tổ chức quốc tế đã giúp định hình các cuộc tranh giành chính trị, giống như vai trò của các cá nhân và các chủ thể phi quốc gia. Các vấn đề như tôn giáo, sắc tộc, kém phát triển kinh tế và áp lực dân số tiếp tục khiến cho chính trị ở khu vực Trung Đông trở nên khó ổn định. Trên khắp khu vực này, các chính phủ chuyên quyền đang phải đối mặt với các thách thức từ những phong trào tôn giáo cực đoan đối với quyền lực của mình, và nhiều trường hợp trong số đó có nguy cơ bùng phát trở thành nội chiến như đã xảy ra ở Angiêri và Sudan. Chúng ta có thể tiên đoán sẽ xảy ra thêm nhiều xung đột ở khu vực này.

BIÊN NIÊN SỬ: XUNG ĐỘT ẢRẬP – ISRAEL

- 1897** Xuất bản cuốn sách “Nhà nước Do Thái” (The Jewish State) của Herzl; Đại hội Do Thái Thế giới đầu tiên nhóm họp
- 1915** Hiệp ước MacMahon – Sharif Husain dẫn tới khởi nghĩa của người Ảrập chống lại quân Thổ nhằm đòi Anh đảm bảo cho một quốc gia Ảrập độc lập
- 1916** Hiệp định Sykes-Picot bí mật thiết lập khu vực ảnh hưởng của Anh và Pháp ở Trung Đông
- 1917** Tuyên bố Balfour khẳng định chính phủ Anh ủng hộ “việc thiết lập ở Palestine một tổ quốc cho người Do Thái... và không một điều gì sẽ được tiến hành nhằm có thể làm phương hại đến các quyền dân sự và tôn giáo của các cộng đồng hiện hữu không phải là người Do Thái ở Palestine”
- 1922** Anh được Hội Quốc Liên trao quyền quản lý Palestine
- 1936** Thành lập Cao ủy Ảrập với mục đích đoàn kết toàn bộ người dân Ảrập chống lại các yêu sách của người Do Thái
- 1937** Người Ảrập Palestine khởi nghĩa chống lại chính quyền Anh; Báo cáo của Ủy ban Peel đề xuất chia vùng đất ra làm ba quốc gia: một cho người Ảrập, một cho người Palestine và một lãnh thổ do Anh quản lý; kế hoạch này được Đại hội Do Thái Thế giới chấp nhận nhưng bị Đại hội Liên Ảrập bác bỏ
- 1939** Sách trắng của Anh kêu gọi thành lập một nhà nước Palestine độc lập trong vòng mười năm

- 1945** Ai Cập, Iraq, Jordan, Libăng, Ả-rập Xê-út và Yemen thành lập Liên đoàn Ả-rập
- 1947** Chính phủ Anh đưa tranh chấp Palestine lên Liên Hợp Quốc; Đại hội đồng Liên Hợp Quốc bỏ phiếu ủng hộ việc chia Palestine thành các quốc gia của người Ả-rập và người Do Thái với Jerusalem đặt dưới quyền ủy trị của Liên Hợp Quốc; kế hoạch này của Liên Hợp Quốc được người Do Thái chấp thuận nhưng bị người Ả-rập bác bỏ
- 1948** Chiến sự nổ ra giữa người Ả-rập và người Do Thái ở Palestine; sứ mệnh của Anh chấm dứt; chính quyền tạm thời của người Do Thái do David Ben-Gurion lãnh đạo tuyên bố thành lập nhà nước Israel; Israel được Mỹ và Liên Xô công nhận
- 1948-1949** Chiến tranh nổ ra giữa Israel và Liên đoàn Ả-rập
- 1949** Israel được chấp thuận gia nhập Liên Hợp Quốc
- 1952** Nhóm Sĩ quan Tự do do Gamal Abdel Nasser dẫn đầu làm cách mạng ở Ai Cập
- 1955** Ký kết thỏa thuận cung cấp vũ khí giữa Liên Xô và Ai Cập; Khối Hiệp ước Baghdad được thiết lập với sự tham gia của Anh, Iran, Iraq, Thổ Nhĩ Kỳ và Pakistan
- 1956** Khủng hoảng kênh đào Suez: Quân đội Israel xâm lược Sinai, Anh và Pháp đánh bom và thả lính dù xuống khu vực kênh đào Suez
- 1957** Học thuyết Eisenhower: Tổng thống được quốc hội trao quyền thực hiện việc can thiệp của Mỹ trong trường hợp nổ ra các hành động xâm lược của phe cộng sản ở Trung Đông
- 1958** Cách mạng chống chế độ quân chủ nổ ra ở Iraq; khủng hoảng ở Libăng và Jordan; lính thủy đánh bộ Mỹ tiến vào Beirut
- 1964** Thành lập Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO)
- 1967** Chiến tranh sáu ngày: Israel chiếm đóng bán đảo Sinai, dải Gaza, khu Bờ Tây và cao nguyên Golan; Liên Hợp Quốc thông qua nghị quyết 242 kêu gọi Israel rút quân khỏi các lãnh thổ chiếm đóng của Ả-rập nhằm đổi lấy hòa bình trong phạm vi các đường biên giới lâu dài đã được thỏa thuận; Các yêu cầu của Palestine chỉ được coi như là vấn đề "người tị nạn" mà thôi
- 1969** Chiến tranh hao mòn
- 1970** "Tháng chín đen" ở Jordan: Quân đội Jordan trục xuất lính đặc công Palestine ra khỏi Jordan; Nasser qua đời: Anwar Sadat trở thành tổng thống Ai Cập
- 1973** Chiến tranh Yom Kippur: Ai Cập và Syria tấn công bất ngờ Israel

- 1973-1974** Cấm vận dầu mỏ của các nước Ả rập
- 1974** Ký các hiệp định chấm dứt hoạt động quân sự giữa Israel với Ai Cập và Syria
- 1975** Hiệp định Sinai giữa Israel và Ai Cập cho phép mở cửa kênh đào Suez trở lại
- 1977** Tổng thống Sadat của Ai Cập trở thành nguyên thủ quốc gia đầu tiên người Ả rập công nhận Israel và phát biểu trước quốc hội Israel ở Jerusalem
- 1978** Hội nghị thượng đỉnh Trại David giữa Carter, Begin và Sadat
- 1979** Đỉnh điểm của cách mạng Iran: Vua Iran bị buộc lưu vong, Ayatollah Khomeini quay lại Tehran trong vai trò lãnh đạo mới của Iran; hiệp định hòa bình Ai Cập – Israel được ký ở Washington D.C.; sứ quán Mỹ bị các sinh viên Iran chiếm và nhân viên bị bắt làm con tin; Liên Xô xâm lược Afghanistan
- 1980** Học thuyết Carter: Mỹ sẽ sử dụng vũ lực chống lại sự xâm lược của Liên Xô ở khu vực vùng Vịnh; các lực lượng của Iraq xâm phạm lãnh thổ của Iran; bắt đầu Chiến tranh Iran-Iraq; Iraq xâm lược Iran
- 1981** Sadat bị ám sát tại Cairo
- 1982** Quân đội Israel xâm lược Libăng
- 1983** Lực lượng gìn giữ hòa bình đa quốc gia tới Beirut; nổ ra các cuộc tấn công vào các sứ quán và các trại lính thủy quân lục chiến của Mỹ
- 1987** Cuộc nổi dậy của người Palestine (intifada) bắt đầu ở dải Gaza và Bờ Tây
- 1988** Vua Jordan Hussein từ bỏ yêu sách chủ quyền của Jordan đối với khu vực Bờ Tây; PLO tuyên bố thành lập các nhà nước Palestine độc lập ở Bờ Tây và Gaza
- 1990** Iraq xâm lược Kuwait; Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc bỏ phiếu thông qua các biện pháp trừng phạt
- 1991** Iraq bị đánh bật khỏi Kuwait trong Chiến tranh vùng Vịnh
- 1991-1992** Đàm phán hòa bình Ả rập-Israel bắt đầu ở Madrid và Washington D.C.
- 1993** Đàm phán Oslo và ra đời Tuyên bố về các Nguyên tắc giữa Israel và PLO
- 1994** Hiệp định hòa bình Jordan-Israel được ký ở Washington D.C.; Hiệp định PLO-Israel trao quyền kiểm soát cho Palestine ở Gaza và Jericho

- 1995** Rabin bị ám sát tại Tel Aviv
- 1996** Lãnh đạo Đảng Likud Netanyahu được bầu làm thủ tướng sau khi các cuộc đánh bom khủng bố ở các thành phố Israel làm xói mòn sự ủng hộ đối với Peres, người kế nhiệm Rabin thuộc Công Đảng
- 1997** Israel trao trả 80% thành phố Hebron thuộc khu Bờ Tây cho Palestine
- 1998** Mỹ làm trung gian cho Hiệp định Wye River giữa Israel và Palestine, trao trả thêm 13% Bờ Tây cho Palestine; Tổng thống Mỹ Clinton phát biểu trước quốc hội Palestine ở Gaza
- 1999** Vua Hussein của Jordan qua đời; lãnh đạo Công Đảng Ehud Barak được bầu làm thủ tướng Israel
- 2000** Vòng đàm phán tại Trại David thất bại; đợt nổi dậy thứ hai của người Palestine bắt đầu
- 2001** Ariel Sharon được bầu làm thủ tướng Israel
- 2002** Israel tái chiếm các thành phố thuộc Bờ Tây và Gaza và bắt đầu xây dựng một hành rào an ninh giữa Bờ Tây và Israel; Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thông qua nghị quyết yêu cầu Israel rút quân khỏi các thành phố của Palestine
- 2003** Mỹ, Liên minh Châu Âu, Nga và Liên Hợp Quốc công bố lộ trình hòa bình gồm ba giai đoạn kêu gọi thành lập một nhà nước Palestine độc lập và hòa bình toàn diện vào năm 2005; Arafat bổ nhiệm Mahmoud Abbas (tức Abu Mazen) làm thủ tướng; Abbas, Sharon và Bush gặp nhau ở Jordan vào tháng 6 để đàm phán hòa bình; Abbas từ chức sau khi lệnh ngừng bắn thất bại và các cuộc đàm phán đổ vỡ
- 2004** Arafat qua đời; Abbas trở thành tổng thống của Chính quyền Palestine
- 2005** Israel hoàn thành rút quân đơn phương khỏi Gaza và tiếp tục xây dựng hàng rào an ninh bất chấp sự phản đối cho rằng Israel chiếm đoạt đất của Palestine
- 2006** Sharon bị liệt do đột quỵ; Hamas giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử ở Palestine; Ehud Olmert và Đảng Kadima mới về đầu trong cuộc bầu cử của Israel

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
